

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/12/2021



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	20
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: 10 ngày giữa tháng 12/2021, giá cao su có xu hướng giảm trên các sàn giao dịch châu Á. Tuy nhiên, thời gian tới, giá cao su có khả năng sẽ phục hồi và khởi sắc trở lại do nguồn cung bị gián đoạn và nhu cầu phục hồi.
- ◆ Cà phê: Giữa tháng 12/2021, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng. Nguồn cung cà phê Robusta từ Việt Nam có thể bị chậm lại do việc thu hái, phơi sấy cà phê bị ảnh hưởng. Thị trường cà phê Hoa Kỳ được dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR là 4,8% trong giai đoạn 2020-2025.
- ◆ Hạt điều: 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu hạt điều của EU đạt 161,17 nghìn tấn, trị giá 955,8 triệu EUR, tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021 tăng 56,1% về lượng và tăng 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ◆ Rau quả: 11 tháng năm 2021 xuất khẩu trái cây của Chi-lê đạt 3,24 triệu tấn, trị giá 6,48 tỷ USD (theo giá FOB), tăng 3,7% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Thái Lan điều chỉnh giảm giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu.
- ◆ Thủy sản: Doanh thu tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ tháng 11/2021 giảm do chuỗi cung ứng bị gián đoạn. Chính phủ Trung Quốc sắp mở cửa cho cá tra xuất khẩu của Căm-pu-chia.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Dự báo nhu cầu nội thất văn phòng trên thế giới vào năm 2022 sẽ tăng trưởng khả quan. Nhiều cơ sở sản xuất gỗ tại Trung Quốc đã ra thông báo dừng đơn hàng hoặc thông báo nghỉ lễ, do thời tiết dần chuyển sang lạnh hơn, ô nhiễm không khí nghiêm trọng đã xuất hiện ở nhiều nơi thuộc miền Bắc Trung Quốc và các cấp độ về quản lý, kiểm soát môi trường ngày càng tăng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm theo xu hướng của thị trường thế giới. Giá mủ cao su tiểu điền được các doanh nghiệp thu mua dao động quanh mức 280 320 đồng/độ mủ. Tháng 11/2021, giá cao su xuất khẩu bình quân ở mức 1.693 USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng 10/2021 và tăng 10,6% so với tháng 11/2020. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 8,5% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, tăng so với mức 7,7% của cùng kỳ năm 2020.

◆ Cà phê: Giá cà phê Robusta giữa tháng 12/2021 tại thị trường nội địa tăng trở lại. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 11/2021 phục hồi trở lại sau khi liên tục giảm kể từ đầu năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

◆ Hạt điều: Năm 2021, xuất khẩu hạt điều nhiều khả năng sẽ vượt mục tiêu 3,6 tỷ USD. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 63,34% trong 10 tháng năm 2020 lên 69,46% trong 10 tháng năm 2021.

◆ Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả tăng trưởng khá trong tháng 11/2021. Thị phần nhập khẩu trái chuối (mã HS

0803) của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu Nhật Bản.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên giảm 50-200 đồng/kg tùy khu vực do thời tiết thuận lợi hơn cho việc thu hoạch sắn, trong khi đầu ra xuất khẩu chậm. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn tháng 11/2021 ở mức 458,5 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng 10/2021 và tăng 20,6% so với tháng 11/2020.

◆ Thủy sản: Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 đạt 2,01 triệu tấn, trị giá 8,84 tỷ USD, giảm 0,85% về lượng, nhưng tăng 4,9% về trị giá so với năm 2020. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7,6% trong 10 tháng năm 2020, lên 8,6% trong 10 tháng năm 2021.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 11/2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ quay lại mốc trên 1 tỷ USD, sau 3 tháng liên tiếp trước đó ở mức dưới mốc 1 tỷ USD, tăng 2,5% so với tháng 11/2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 12/2021, giá cao su có xu hướng giảm trên các sàn giao dịch châu Á.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm theo xu hướng của thị trường thế giới, hiện giá mủ cao su tiểu điền được các doanh nghiệp thu mua dao động quanh mức 280 320 đồng/độ mủ.
- ▶ Tháng 11/2021, giá cao su xuất khẩu bình quân ở mức 1.693 USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng 10/2021 và tăng 10,6% so với tháng 11/2020.
- ▶ Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 8,5% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, tăng so với mức 7,7% của cùng kỳ năm 2020.



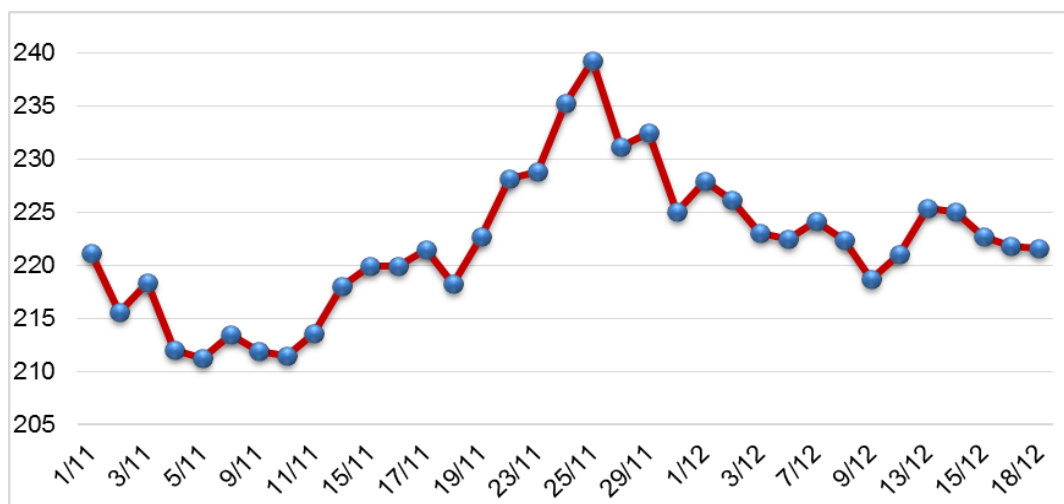
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2021, giá cao su có xu hướng giảm trên các sàn giao dịch châu Á, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka (OSE), sau khi tăng lên 225,4 Yên/kg vào ngày 13/12/2021, giá cao su giảm trở

lại. Ngày 18/12/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2022 ở mức 221,6 Yên/kg (tương đương 1,95 USD/kg), giảm 0,4% so với 10 ngày trước đó và thấp hơn 11,6% so với cùng kỳ năm 2020.

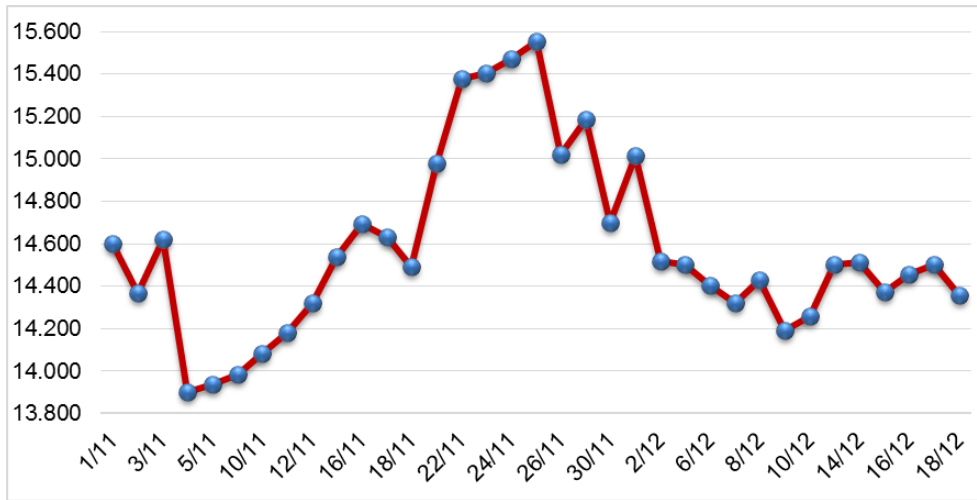
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2022 tại sàn Osaka (OSE) từ đầu tháng 11/2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su tự nhiên sau khi tăng lên 14.510 NDT/tấn vào ngày 13/12/2021, giá quay đầu giảm. Ngày 18/12/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2022 giao dịch ở mức 14.355 NDT/tấn (tương đương 2,25 USD/tấn), giảm 0,5% so với 10 ngày trước đó và giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2020.

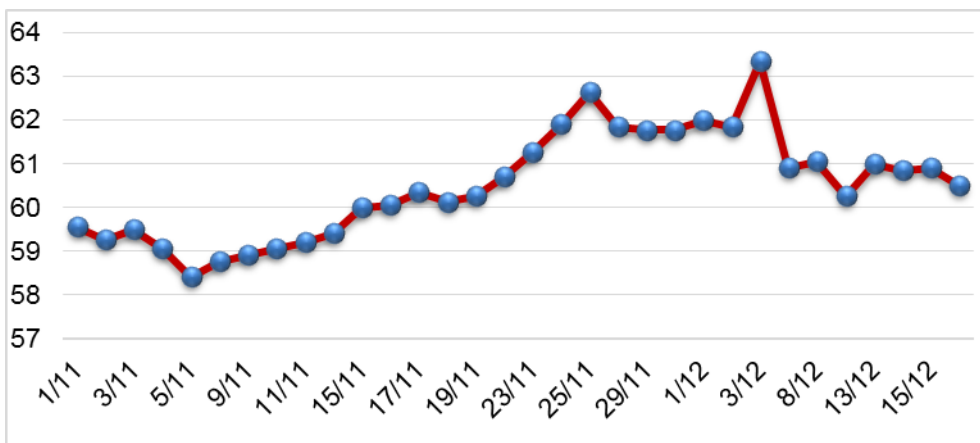
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 12/2021 tại sàn SHFE từ đầu tháng 11/2021 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, hiện giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 60,5 Baht/kg (tương đương 1,82 USD/kg), giảm 0,9% so với 10 ngày trước đó và giảm 5% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 11/2021 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su đảo chiều giảm mạnh tại các sàn ở châu Á từ đầu tháng 12/2021 đến nay do các nhà đầu tư vẫn lo ngại nhu cầu sẽ giảm, bởi biến thể virus corona Omicron lây lan và các hạn chế đi lại tại nhiều quốc gia, thị trường lo ngại về sản xuất ô tô chậm lại trong bối cảnh thiếu chip và linh kiện. Tập đoàn ô tô Toyota cho biết sẽ kéo dài thời gian dừng hoạt động tại một số nhà máy ở Nhật Bản do thiếu linh kiện từ các nhà máy ở Đông Nam Á, nơi sản xuất bị gián đoạn bởi phong tỏa do Covid-19.

Tuy nhiên, thời gian tới, giá cao su có khả năng sẽ phục hồi và khởi sắc trở lại do nguồn cung bị gián đoạn và nhu cầu phục hồi.

Ma-lai-xi-a: Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2021 đạt 43,13 nghìn tấn, tăng 4,7% so với tháng 9/2021, nhưng giảm 13,6% so với tháng 10/2020. Lũy kế 10 tháng năm 2021, sản lượng cao su của Ma-lai-xi-a đạt 397,48 nghìn tấn, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Trong khi đó, xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2021 đạt 62,16 nghìn tấn, giảm 0,3% so với tháng 9/2021, nhưng tăng 14,1% so với tháng 10/2020, do nhu cầu gắng tay cao su tăng mạnh trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn chưa kết thúc. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 56,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Pa-ki-xtan chiếm 3,2%; Hoa Kỳ chiếm 3%; I-ran chiếm 2,7% và Đức chiếm 2,1%.

+ Trong tháng 10/2021, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 97,26 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 19,8% so với tháng 9/2021, nhưng giảm 19,5% so với tháng 10/2020.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2021 đạt 43,54 nghìn tấn, tăng 5,1% so với tháng 9/2021, nhưng giảm 9,8% so với tháng 10/2020.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 10/2021 đạt 281,72 nghìn tấn, giảm 3,6% so với tháng 9/2021, nhưng tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm theo xu hướng của thị trường thế giới, hiện giá mủ cao su tiểu điền được các doanh nghiệp thu mua dao động quanh mức 280-320 đồng/độ mủ. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thu mua ở mức 285-323 đồng/độ mủ, giảm 7 đồng/độ mủ so với 10 ngày trước

đó. Tại Bình Dương giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa thu mua ở mức từ 316-320 đồng/độ mủ.

Hiện dịch Covid-19 vẫn hết sức phức tạp tại các tỉnh trồng nhiều cây cao su như Bình Phước, Đồng Nai, Bình Phước, do đó đã ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất.

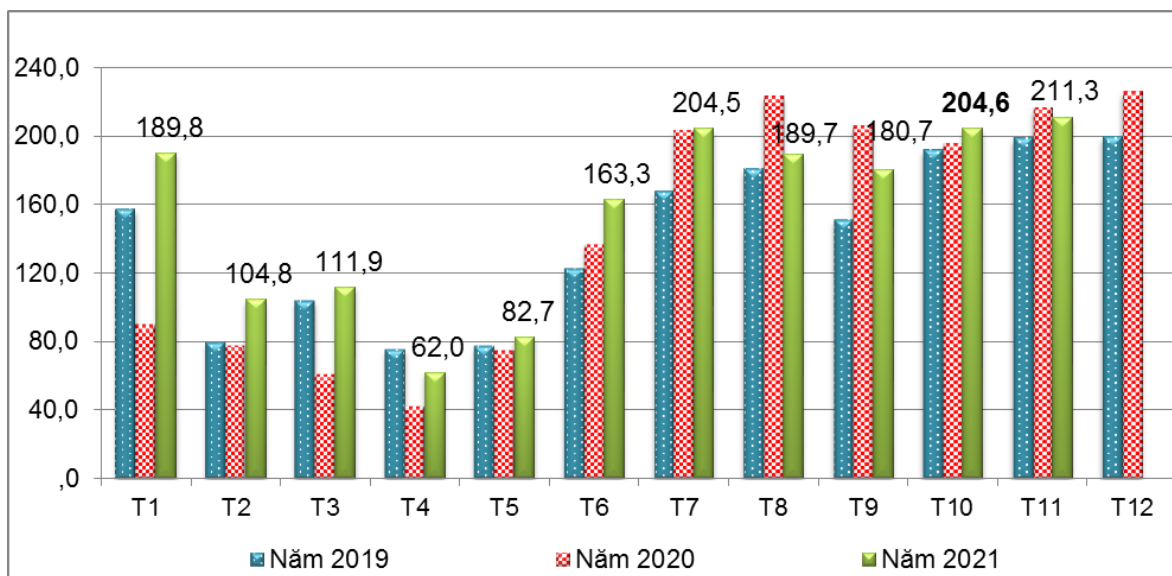


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Nguồn cung cao su toàn cầu vẫn bị thắt chặt phần lớn do các trận mưa lũ bất thường đã ảnh hưởng đến các vùng trồng cao su chính ở Ấn Độ, Thái Lan và Ma-lai-xi-a. Trong đó, Thái Lan và các vùng trồng cao su chính của Ma-lai-xi-a đã trải qua mùa mưa kéo dài do ảnh hưởng của hiện tượng La Nina. Mặt khác, việc nới lỏng các hạn chế liên quan đến đại dịch Covid-19 như mở lại biên giới quốc tế của một số quốc gia và nối lại các hoạt động kinh tế hơn đã góp phần đáng kể vào hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2021, Việt Nam xuất khẩu được 211,27 nghìn tấn cao su, trị giá 357,65 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với tháng 10/2021; so với tháng 11/2020 giảm 2,4% về lượng, nhưng tăng 7,9% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 2,84 tỷ USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

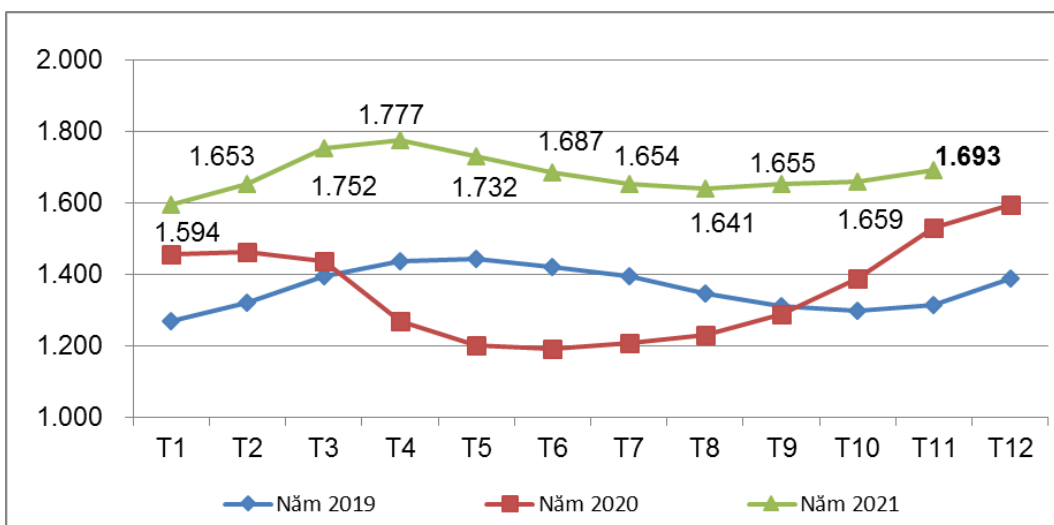
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019-2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 11/2021, giá cao su xuất khẩu bình quân ở mức 1.693 USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng 10/2021 và tăng 10,6% so với tháng 11/2020.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 2021
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trung Quốc vẫn là thị trường đứng đầu về tiêu thụ cao su của Việt Nam trong tháng 11/2021, chiếm 75,4% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 159,24 nghìn tấn, trị giá 266,88 triệu USD, tăng 9,9% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với tháng 10/2021; so với tháng 11/2020 giảm 8,9% về lượng, nhưng tăng 0,3% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc ở mức 1.676 USD/tấn, tăng 0,7% so với tháng 10/2021 và tăng 17,3% so với tháng 11/2020. Lũy kế 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cao

su sang Trung Quốc đạt 1,2 triệu tấn, trị giá 1,96 tỷ USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 26,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 11/2021, mặc dù xuất khẩu cao su giảm nhẹ, nhưng lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trong đó đáng chú ý như: Ấn Độ tăng 96,5%; Xri-Lan-ca tăng 309,6%; Nga tăng 437,2%; Băng-la-đét tăng 276,1%; Ca-na-đa tăng 67,8%...

10 thị trường lớn nhất xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	211.271	357.655	-2,4	7,9	1.704.804	2.848.771	11,9	40,8
Trung Quốc	159.239	266.883	-8,9	0,3	1.206.306	1.962.728	1,7	26,3
Ấn Độ	12.172	21.690	96,5	112,7	104.743	186.554	96,7	148,5
Hàn Quốc	4.513	8.187	10,7	18,9	42.136	77.056	50,9	82,8
Hoa Kỳ	4.372	6.357	-5,3	-12,6	39.055	65.851	63,8	98,6
Xri-Lan-ca	3.756	6.468	309,6	386,7	23.783	43.658	186,5	279,7
Đài Loan	2.827	5.013	-24,8	-13,4	34.546	62.487	23,7	59,8
Thổ Nhĩ Kỳ	2.703	4.978	33,5	49,3	28.936	53.120	41,7	79,9
Đức	2.670	4.914	10,2	25	33.742	61.756	70,6	115,3
In-đô-nê-xi-a	2.181	3.897	16,9	55,2	19.500	34.331	53,1	90,6
Nga	1.993	3.547	437,2	433,7	17.299	30.281	226,8	323,8
Thị trường khác	14.845	25.720	-4,2	10	154.758	270.949	12,1	46,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 10 tháng năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu 969,34 nghìn tấn cao su (mã HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 1,93 tỷ USD, tăng 38,1% về lượng và tăng 72,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Đáng chú ý, nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng

trường mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường lớn thứ 3 cung cấp cao su cho Ấn Độ với 82,59 nghìn tấn, trị giá 157,15 triệu USD, tăng 53,5% về lượng và tăng 101,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 8,5% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, tăng so với mức 7,7% của cùng kỳ năm 2020.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	10 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2020	10 tháng năm 2021
Tổng	969.346	1.931	38,1	72,7	100	100
In-đô-nê-xi-a	141.547	258,87	14,6	46,9	17,6	14,6
Hàn Quốc	110.873	229,70	23,6	97,6	12,8	11,4
Việt Nam	82.598	157,15	53,5	101,1	7,7	8,5
Ma-lai-xi-a	79.313	150,05	70,7	103,0	6,6	8,2
Thái Lan	72.512	151,89	57,3	90,4	6,6	7,5
Nga	66.394	125,87	82,5	103,3	5,2	6,9
Xin-ga-po	63.944	136,19	-6,1	19,4	9,7	6,6
Hoa Kỳ	57.726	91,45	51,7	61,7	5,4	6,0
Bờ Biển Ngà	47.567	77,23	40,9	70,6	4,8	4,9
Nhật Bản	46.841	144,63	38,7	56,4	4,8	4,8
Thị trường khác	200.031	407,49	51,3	82,6	18,8	20,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong 10 tháng năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu 404,81 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 741,07 triệu USD, tăng 32% về lượng và tăng 68,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021 chiếm 20,1%, tăng so với mức 17,4% của cùng kỳ năm 2020.

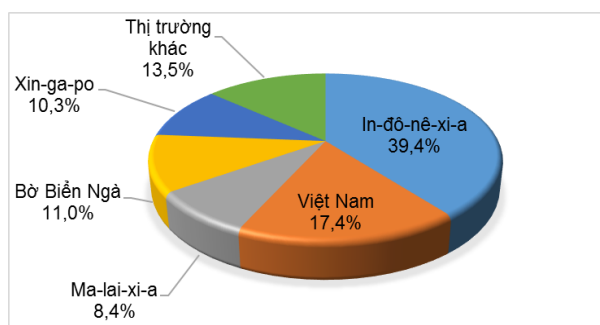
Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ với 81,19 nghìn tấn, trị giá 154,1 triệu USD, tăng 52,5% về lượng và tăng 99,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Thái Lan lại tăng.

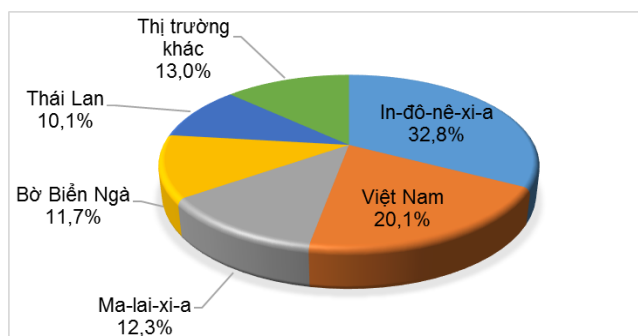
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

10 tháng năm 2020



10 tháng năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 10 tháng năm 2021, Ấn Độ cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002), với 471,24 nghìn tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, tăng 46,2% về lượng và tăng 83,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, trong đó Hàn Quốc, Nga,

Nhật Bản, Hoa Kỳ và Xin-ga-po là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ, trừ Xin-ga-po thì nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 12/2021, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng. Nguồn cung cà phê Robusta từ Việt Nam có thể bị chậm lại do việc thu hái, phơi sấy cà phê bị ảnh hưởng.
- ▶ Giá cà phê Robusta giữa tháng 12/2021 tại thị trường nội địa tăng trở lại.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 11/2021 phục hồi trở lại sau khi liên tục giảm kể từ đầu năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm. Thị trường cà phê Hoa Kỳ được dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR là 4,8% trong giai đoạn 2020-2025.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

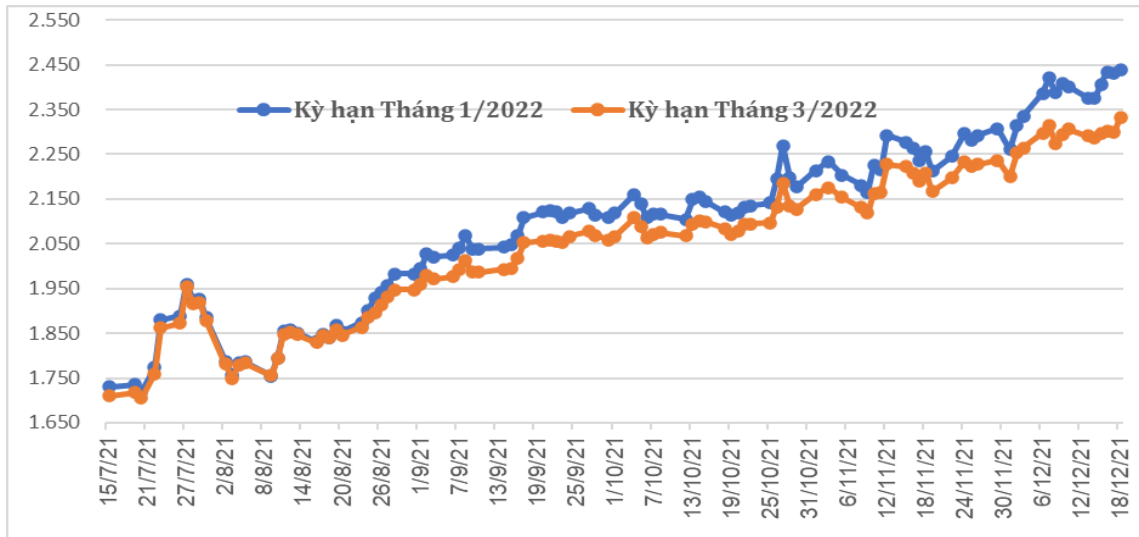
Giữa tháng 12/2021, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng. Nguồn cung cà phê Robusta từ Việt Nam có thể bị chậm lại do việc thu hái, phơi sấy cà phê bị ảnh hưởng. Theo báo cáo của Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê ở Bra-xin (Cecafé), tháng 11/2021, xuất khẩu cà phê của nước này đạt 2,57 triệu bao cà phê hạt, giảm 48,7% so với tháng 11/2020; trong đó gồm 2,39 triệu bao cà phê Arabica và 186,1 nghìn bao cà phê Robusta, giảm lần lượt 41,5% và 44,4%.

Tuy nhiên, tốc độ tăng giá cà phê Robusta đã chậm lại, trong khi giá cà phê Arabica điều chỉnh giảm sau báo cáo sản lượng vụ mùa năm 2021 của Công ty Cung ứng và Dự báo nông sản (Conab) thuộc Bộ Nông nghiệp Bra-xin. Theo Conab, ước tính sản lượng cà phê Arabica đạt 31,4 triệu bao, tăng từ mức 30,7 triệu bao và cà phê Robusta đạt 16,3 triệu bao, tăng từ mức 16,1 triệu bao dự báo hồi tháng 9/2021. Tổng sản lượng cà phê của Bra-xin năm 2021 ở mức 47,7

triệu bao, cao hơn so với 46,9 triệu bao được công bố trong lần khảo sát trước đó. Mặc dù Conab báo cáo điều chỉnh tăng không nhiều nhưng điều này chứng tỏ thiệt hại vì khô hạn kéo dài từ đầu năm nay và đợt sương giá đầu tháng 7/2021 không quá nặng nề như đánh giá trước đó. Bên cạnh đó, Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) công bố mốc thời gian nhanh hơn để rút lại các biện pháp kích thích đã triển khai nhằm hỗ trợ nền kinh tế vượt qua đại dịch Covid-19 trong bối cảnh lạm phát gia tăng, tác động tiêu cực lên giá cả hàng hóa thế giới.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/12/2021, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2022, tháng 3/2022 tăng lần lượt 1,2% và 1,7% so với ngày 9/12/2021, lên mức 2.439 USD/tấn và 2.333 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 5/2022 và tháng 7/2022 cùng tăng 1,3% so với ngày 9/12/2021, lên mức 2.288 USD/tấn và 2.281 USD/tấn.

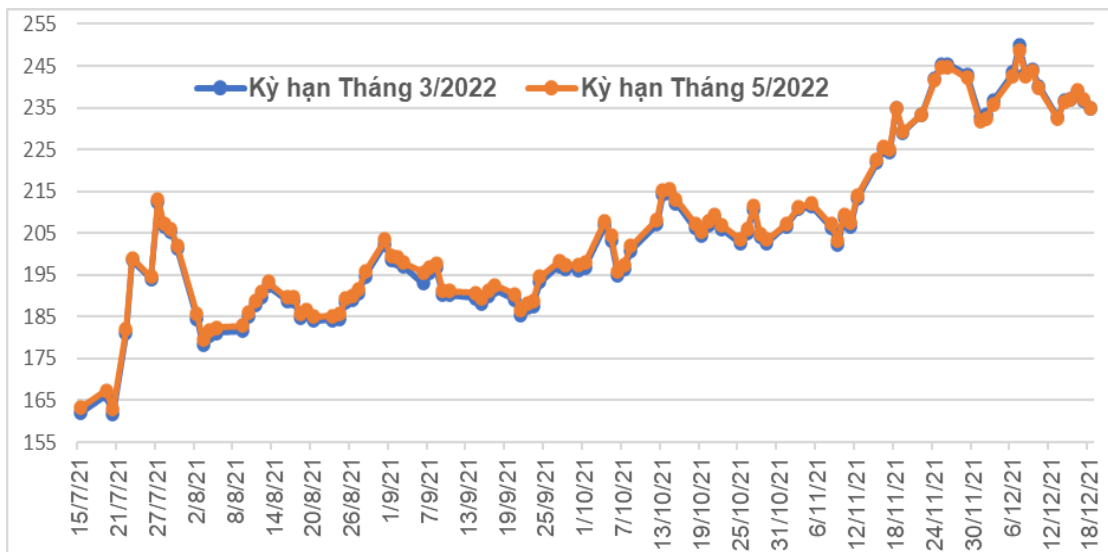
Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/12/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021, tháng 5/2021, tháng 7/2021 và tháng 9/2021 giảm lần lượt 3,9%, 3,6%, 3,3% và 3,0% so với ngày 9/12/2021, xuống còn 234,75 Uscent/lb; 234,85 Uscent/lb; 234,35 Uscent/lb và 233,3 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/12/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 9/2022 giảm lần lượt 2,5%, 4,1%, 3,6% so với ngày 9/12/2021, xuống mức 280,35 Uscent/lb, 276,65 Uscent/lb và 285,2 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.388 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 38 USD/tấn (tương đương mức tăng 1,6%) so với ngày 9/12/2021.

Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê toàn cầu sẽ ổn định do các nước phương Tây sắp bước vào kỳ nghỉ lễ Giáng sinh và Năm mới 2022. Về trung hạn, thị trường cà phê toàn cầu tiếp tục được hỗ trợ bởi các báo cáo sản lượng giảm tại nhiều quốc gia trên thế giới. Theo báo cáo của Hiệp hội Cà

phê – Ca cao Việt Nam (Vicofa), sản lượng cà phê niên vụ 2021/2022 có khả năng giảm do nhiều cây trồng già cỗi không được tái canh kịp thời vì mức giá thấp kéo dài, trong khi một số diện tích đáng kể được nhà nông chuyển sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn. Còn theo báo cáo của Liên đoàn Cà phê Quốc gia Cô-lôm-bi-a (Fedecafe), sản lượng cà phê Robusta năm nay của nước này có khả năng giảm do yếu tố thời tiết không thuận lợi và người trồng chưa muốn bán ra với kỳ vọng giá sẽ tăng thêm. Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê ở Bra-xin (Cecafé), năm 2022 được cho là một năm khó khăn đối với người trồng cà phê tại Bra-xin, nước sản xuất lớn nhất thế giới, khi hạn hán và sau đó là sương giá đã làm hư hại đến 20% số cây cà phê, có nguy cơ làm giảm sản lượng trong tương lai.

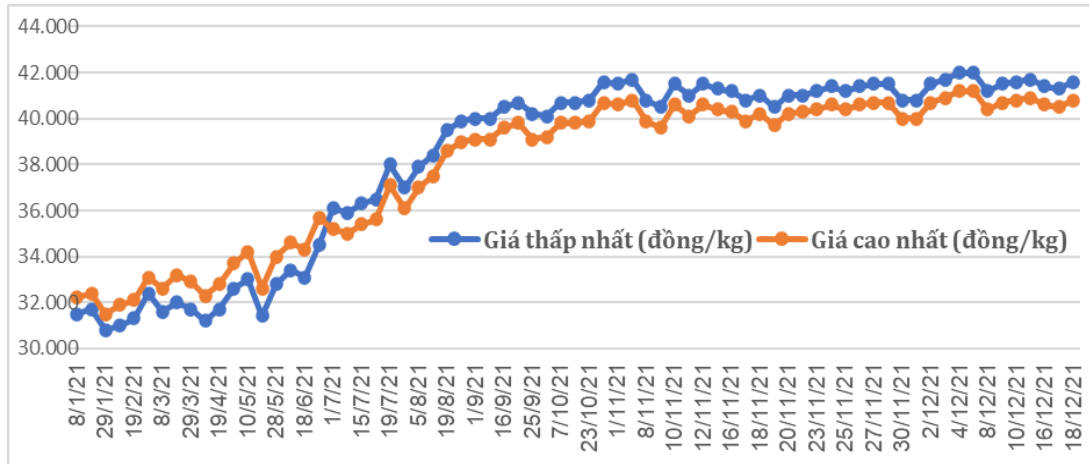
TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG 100 ĐỒNG/KG

Vùng trồng cà phê Tây Nguyên có mưa nhiều gây cản trở việc thu hoạch nhưng không kéo dài. Ảnh hưởng của cơn bão Rai sẽ không quá lớn như dự báo trước đó.

Giữa tháng 12/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng trở lại. Ngày 18/12/2021, giá cà phê Robusta tăng 100 đồng/kg so với ngày 9/12/2021, lên mức 40.000 – 41.600 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2021 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ PHỤC HỒI

Sau khi ghi nhận mức giảm liên tiếp kể từ tháng 2/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam phục hồi trở lại trong tháng 11/2021. Xu hướng phục hồi được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2022 nhờ nhu cầu tiêu thụ toàn cầu tăng.

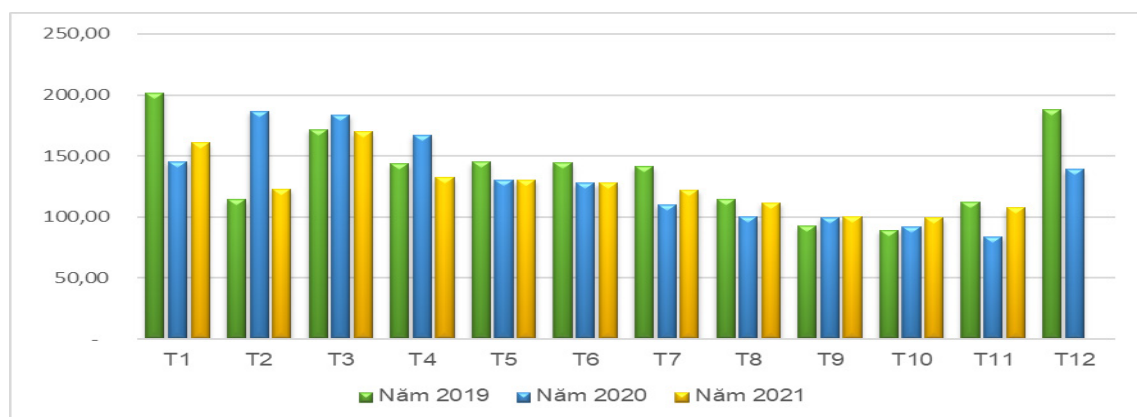
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 11/2021 đạt 107,5 nghìn tấn, trị giá 241,46 triệu USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với tháng 10/2021, so với tháng 11/2020 tăng 28,3% về lượng và tăng 49,9% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,4 triệu tấn,



trị giá 2,7 tỷ USD, giảm 2,3% về lượng, nhưng tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2019 – 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



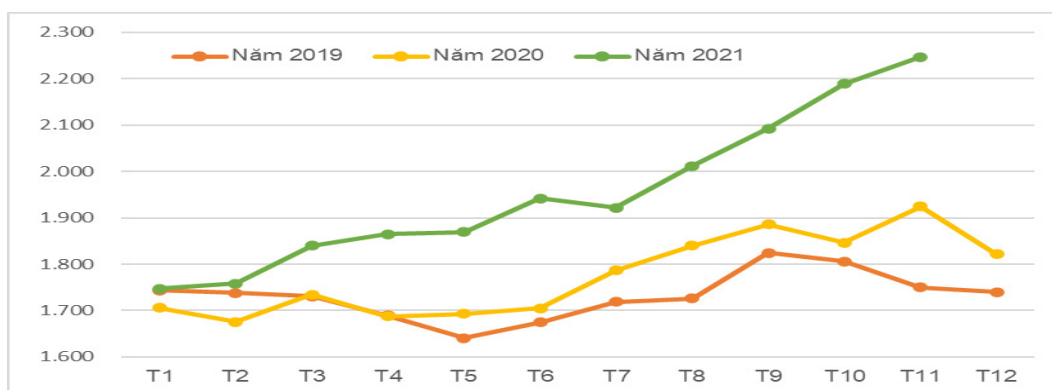
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 11/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.247 USD/tấn – mức cao nhất kể từ

tháng 11/2018, tăng 2,6% so với tháng 10/2021 và tăng 16,7% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 1.934 USD/tấn, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng
giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Nhật Bản, Phi-líp-pin. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc tăng, nhưng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Ý, Tây Ban Nha, Bỉ, An-giê-ri, Phi-líp-pin giảm.

**10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11
và 11 tháng năm 2021**

Thị trường	Tháng 11/2021		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	107.473	241.460	28,3	49,9	1.393.100	2.693.708	-2,3	8,3
Đức	13.453	29.565	61,1	93,3	209.084	377.154	1,9	18,2
Hoa Kỳ	14.060	30.239	66,2	99,8	121.930	245.002	-5,8	6,2
Ý	8.052	15.612	5,6	27,8	118.093	204.727	-10,7	-1,7
Nhật Bản	5.923	13.579	-0,1	20,3	98.456	196.414	1,8	15,3
Nga	3.866	9.968	27,6	47,4	73.433	151.840	12,8	17,8
Tây Ban Nha	5.269	10.823	45,2	36,5	60.579	118.523	-32,7	-21,5
Bỉ	6.464	14.160	246,8	375,7	53.389	96.742	-18,1	-9,0
An-giê-ri	4.659	9.062	25,3	50,2	51.083	88.903	-11,7	-0,2
Phi-líp-pin	2.488	7.156	-16,7	0,7	48.499	122.422	-28,6	-16,8
Trung Quốc	4.437	12.197	31,2	29,8	48.370	113.757	42,0	40,7
Thị trường khác	38.802	89.100	11,6	33,0	510.184	978.226	5,7	14,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ 10 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

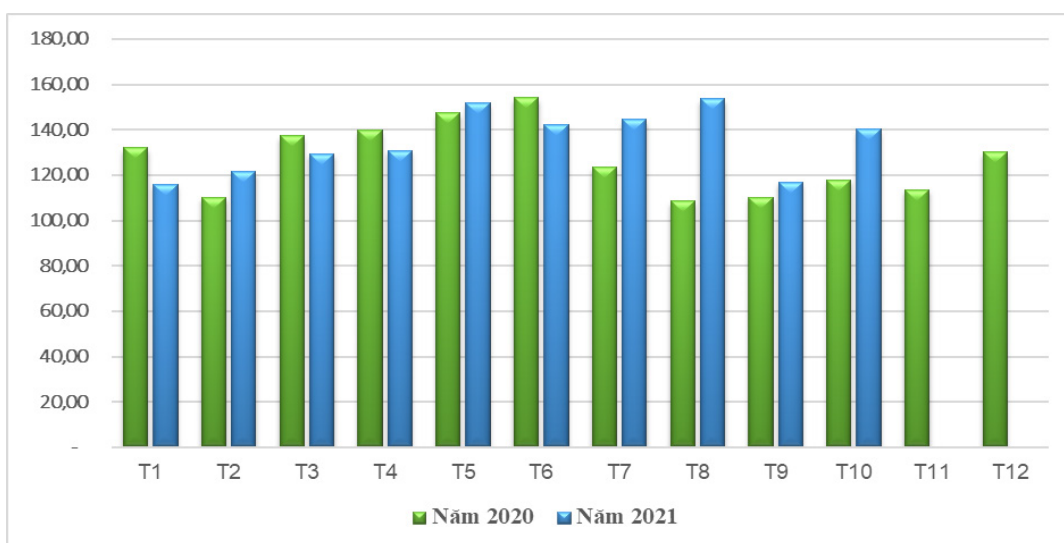
Cà phê là loại đồ uống phổ biến tại Hoa Kỳ. Mức tiêu thụ cà phê của người dân Hoa Kỳ có sự biến động nhẹ trong những năm gần đây, tuy nhiên vẫn duy trì bình quân ở mức 2 tách cà phê/ngày/người. Theo khảo sát của Hiệp hội Cà phê Quốc gia Hoa Kỳ, hơn 70% người tiêu dùng thích pha chế cà phê tại nhà và 59% cà phê được tiêu thụ hàng ngày là cà phê dành cho phân khúc cao cấp. Do đó, Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu tiềm năng lớn mà bất kỳ nước sản xuất cà phê đều mong muốn thâm nhập. Thông tin từ <https://www.mordorintelligence.com>, thị trường cà phê Hoa Kỳ được dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR là 4,8%

trong giai đoạn 2020-2025. Các yếu tố chính thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường là lối sống ngày càng bận rộn và thời gian làm việc kéo dài. Ngoài ra, người tiêu dùng ở Hoa Kỳ yêu cầu khắt khe về chất lượng các sản phẩm cao cấp.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ tháng 10/2021 đạt 140,28 nghìn tấn, trị giá 646,24 triệu USD, tăng 19% về lượng và tăng 45,1% về trị giá so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê đạt 1,35 triệu tấn, trị giá 5,72 tỷ USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)



Về chủng loại

10 tháng năm 2021, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, ngoại trừ cà phê rang xay, tách caphêin (HS 090112). Trong 10 tháng năm 2021, nhập khẩu chủng loại cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caphêin – HS

090111) của Hoa Kỳ đạt xấp xỉ 1,18 triệu tấn, trị giá 4,13 tỷ USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 16,3% về trị giá với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê có mã HS 090111 chiếm 87,47% tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2021.

Chủng loại cà phê Hoa Kỳ nhập khẩu trong 10 tháng năm 2021

Mã HS	10 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Cơ cấu chủng loại theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2020
090111	1.178.568	4.134.413	5,3	16,3	87,47	87,38
090121	84.949	1.183.781	14,5	35,7	6,30	5,79
090112	78.415	316.730	-5,0	10,9	5,82	6,44
090122	5.159	80.691	5,7	22,4	0,38	0,38
090190	262	1.743	72,9	175,4	0,02	0,01

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Về diễn biến giá: 10 tháng năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ đạt mức 4.243 USD/tấn, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu

bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ hầu hết các nguồn cung chủ lực tăng. Mức tăng cao nhất 17,2% từ Cô-lôm-bi-a ; mức tăng thấp nhất 3,3% từ Việt Nam.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.347.353	5.717.355	4.243	5,2	19,7	13,8
Bra-xin	388.553	1.017.407	2.618	9,8	19,6	8,9
Cô-lôm-bi-a	249.190	1.111.438	4.460	4,5	22,5	17,2
Việt Nam	118.285	228.112	1.928	-15,1	-12,3	3,3
Hon-đu-rát	96.196	364.283	3.787	37,0	55,3	13,3
Goa-tê-ma-la	84.922	398.556	4.693	22,9	32,6	7,9
Thị trường khác	410.207	2.597.559	6.332	0,0	16,7	16,7

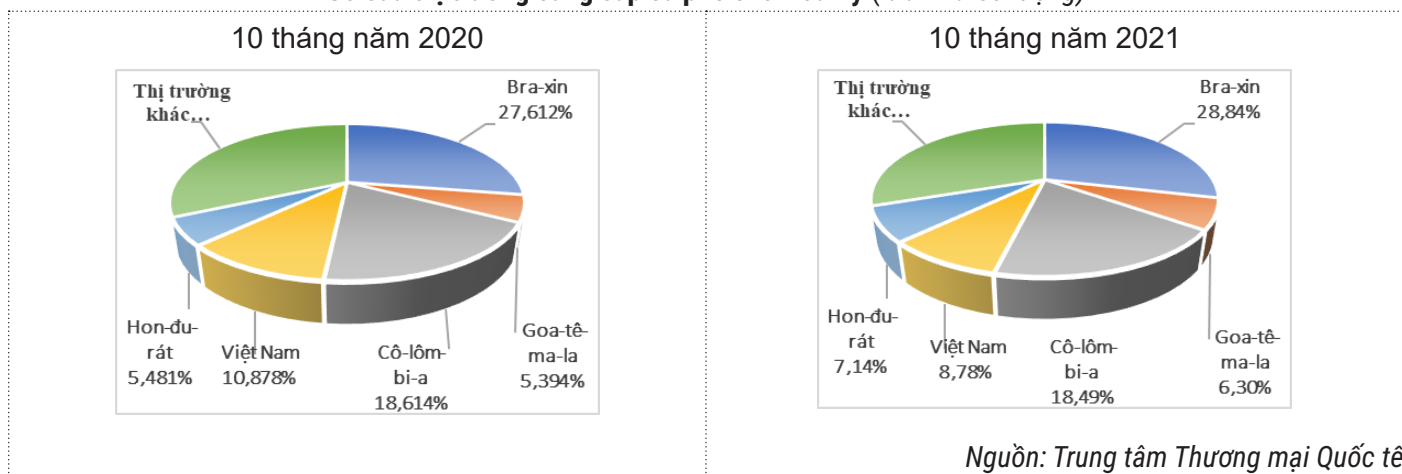
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Về thị trường: 10 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Việt Nam. Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, gây khó khăn trong khâu vận chuyển là nguyên nhân khiến nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm.

nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ (tính theo lượng) trong 10 tháng năm 2021, đạt xấp xỉ 118,3 nghìn tấn, trị giá 228,11 triệu USD, giảm 15,1% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 10,87% trong 10 tháng năm 2020 xuống 8,78% thị phần trong 10 tháng năm 2021.

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Việt Nam là

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ (% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu hạt điều của EU đạt 161,17 nghìn tấn, trị giá 955,8 triệu EUR, tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021 tăng 56,1% về lượng và tăng 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Năm 2021, xuất khẩu hạt điều nhiều khả năng sẽ vượt mục tiêu 3,6 tỷ USD.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 63,34% trong 10 tháng năm 2020 lên 69,46% trong 10 tháng năm 2021.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu, tháng 9/2021, nhập khẩu hạt điều của EU đạt 19,5 nghìn tấn, trị giá 119,45 triệu EUR, giảm 5,0% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu hạt điều của EU đạt 161,17 nghìn tấn, trị giá 955,8 triệu EUR, tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan tháng 9/2021 đạt 6,23 nghìn tấn, trị giá 37,47 triệu EUR, giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 2,5% về trị giá so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, Hà Lan nhập khẩu hạt điều đạt 47,4 nghìn tấn, trị giá 277 triệu EUR, tăng 4,5% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan trong tháng 9/2021 đạt mức 5.997 EUR/tấn, tăng 6% so với tháng 9/2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan đạt mức 5.847 EUR/tấn, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu hạt điều (HS 080131; 080132) của nước này trong 10 tháng năm 2021 đạt 71,37 nghìn tấn, trị giá 399,44 triệu USD, tăng 56,1% về



lượng và tăng 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Ấn Độ xuất khẩu hạt điều có mã HS 080131 sang Việt Nam, lượng đạt 26,2 nghìn tấn, trị giá 33,68 triệu USD; xuất khẩu sang các thị trường chính khác hạt điều có mã HS 080132.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	71.372	390.440	5.470	56,1	16,6	-25,3
Việt Nam	26.222	33.680	1.284	552,3	579,0	4,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	12.951	103.490	7.991	50,1	53,5	2,3
Nhật Bản	5.953	48.160	8.090	2,3	-0,4	-2,6
Hà Lan	4.743	34.430	7.259	-30,4	-33,7	-4,8
Ả rập xê út	4.360	34.740	7.968	-10,2	-11,1	-1,1
Thị trường khác	17.142	135.940	7.930	9,9	10,5	0,5

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

(*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

Cơ quan Tài chính Đài Loan thông báo đang tiến hành sửa đổi Biểu thuế nhập khẩu hải quan. Theo đó, để đồng bộ với các chính sách phát triển ngành, thuế suất nhập khẩu mặt hàng "hạt điều khô, bỏ vỏ" vào thị trường Đài Loan sẽ được giảm từ 26,2 Đài tệ/kg, hoặc 16 Đài tệ/kg như hiện nay xuống còn 10%.

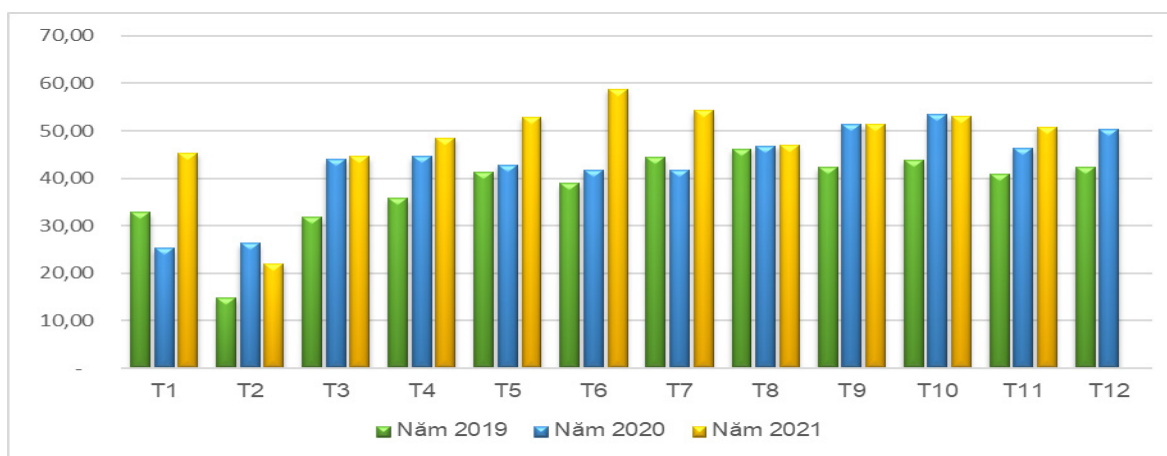
XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU SANG HOA KỲ TĂNG TRONG THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tháng 11/2021 đạt 50,7 nghìn tấn, trị giá 329,86 triệu USD, giảm 4,5% về lượng và giảm 6,0% về trị giá so với tháng 10/2021, so với tháng 11/2020 tăng 9,6% về lượng và tăng 16,2% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt xấp xỉ 531,5 nghìn tấn, trị giá 3,34 tỷ USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Năm 2021, ngành điều Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, chi phí logistics tăng cao. Tuy nhiên, với kết quả đạt được trong 11 tháng

năm 2021, nhiều khả năng xuất khẩu hạt điều sẽ vượt mục tiêu đề ra 3,6 tỷ USD năm nay. Để đạt được kết quả khả quan trên nhờ nỗ lực từ các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu hạt điều vẫn duy trì sản xuất, đảm bảo nguồn cung ứng, bất chấp diễn biến phức tạp của làn sóng Covid-19 lần thứ 4. Bên cạnh đó, các FTA thế hệ mới giúp ngành điều Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường chủ lực và tiềm năng như: các thị trường thành viên EU, Nga, Ca-na-đa, Anh, Nhật Bản. Đáng chú ý, ngành điều Việt Nam duy trì tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thị trường xuất khẩu lớn nhất và quan trọng.

Lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



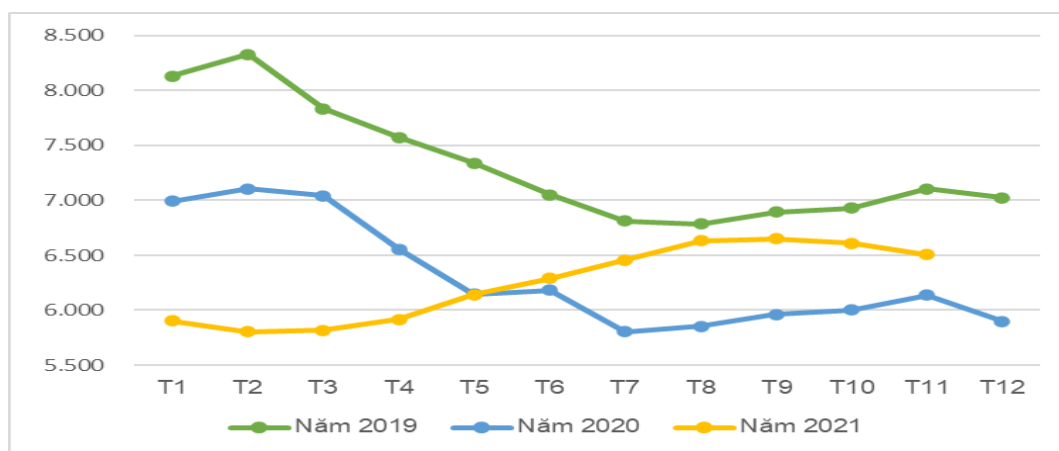
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá xuất khẩu

Mặc dù vẫn duy trì ở mức thấp, song sự phục hồi về giá xuất khẩu bình quân hạt điều kể từ giữa năm 2021 so với năm 2020 cũng giúp ngành gia tăng giá trị. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, giá xuất khẩu bình quân hạt

điều của Việt Nam tháng 11/2021 đạt 6.505 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 10/2021, nhưng tăng 6,0% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt 6.288 USD/tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 11/2021 so với tháng 11/2020, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang nhiều thị trường truyền thống tăng

mạnh, ngoại trừ Trung Quốc, Anh, Nga. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Đức, Ca-na-đa tăng, nhưng xuất khẩu sang Úc, Anh giảm.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều đạt kim ngạch cao tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	50.708	329.860	9,6	16,2	531.472	3.341.667	14,4	14,7
Hoa Kỳ	14.377	92.174	22,2	34,9	163.287	972.166	11,8	6,0
Trung Quốc	8.877	60.536	-15,0	-15,4	77.178	563.080	10,0	24,8
Hà Lan	5.145	26.244	4,6	-8,0	63.418	345.715	12,3	-4,1
Đức	2.100	13.604	161,2	167,6	19.401	122.638	9,5	6,2
Ca-na-đa	1.722	11.796	51,5	40,7	15.467	103.731	22,5	21,8
Úc	1.800	11.721	9,9	28,7	15.348	95.339	-11,6	-7,4
Anh	1.101	6.961	-20,7	-5,3	14.615	85.399	-2,3	0,0
Nga	650	4.310	-9,0	7,1	9.687	56.581	66,8	69,7
Nhật Bản	708	5.041	43,6	62,8	8.059	53.841	39,0	41,2
Thái Lan	1.075	7.000	53,1	71,0	7.942	48.922	-2,4	-2,0
Thị trường khác	13.153	90.472	7,5	21,7	137.070	894.256	25,4	32,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

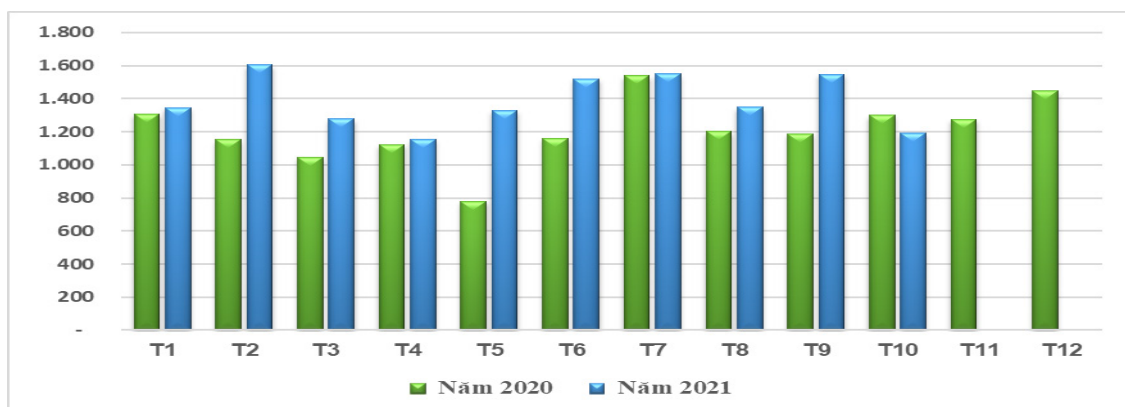


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA PHÁP TRONG 10 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 10/2021, Pháp nhập khẩu hạt điều đạt 1.190 tấn, trị giá 9,63 triệu USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm

2021, Pháp nhập khẩu hạt điều đạt 13.872 tấn, trị giá 109,69 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Pháp nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2020 - 2021 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Về giá nhập khẩu

10 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp đạt mức 7.907 USD/tấn, giảm 5,0% so với

cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp giảm từ hầu hết các nguồn cung chính. Mức giảm cao nhất 4,8% từ Việt Nam và Đức; mức giảm thấp nhất 0,4% từ Bra-xin.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Pháp trong 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	13.872	109.689	7.907	17,5	11,6	-5,0
Việt Nam	9.635	73.972	7.678	26,9	20,8	-4,8
Ấn Độ	1.338	12.161	9.092	-24,7	-27,4	-3,6
Hà Lan	1.091	9.821	8.999	18,0	16,1	-1,6
Đức	496	5.004	10.087	10,4	5,1	-4,8
Bra-xin	600	3.452	5.754	5,9	5,5	-0,4
Thị trường khác	712	5.279	7.413	44,4	38,5	-4,1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

(*) Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

10 tháng năm 2021, Pháp tăng nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Ấn Độ.

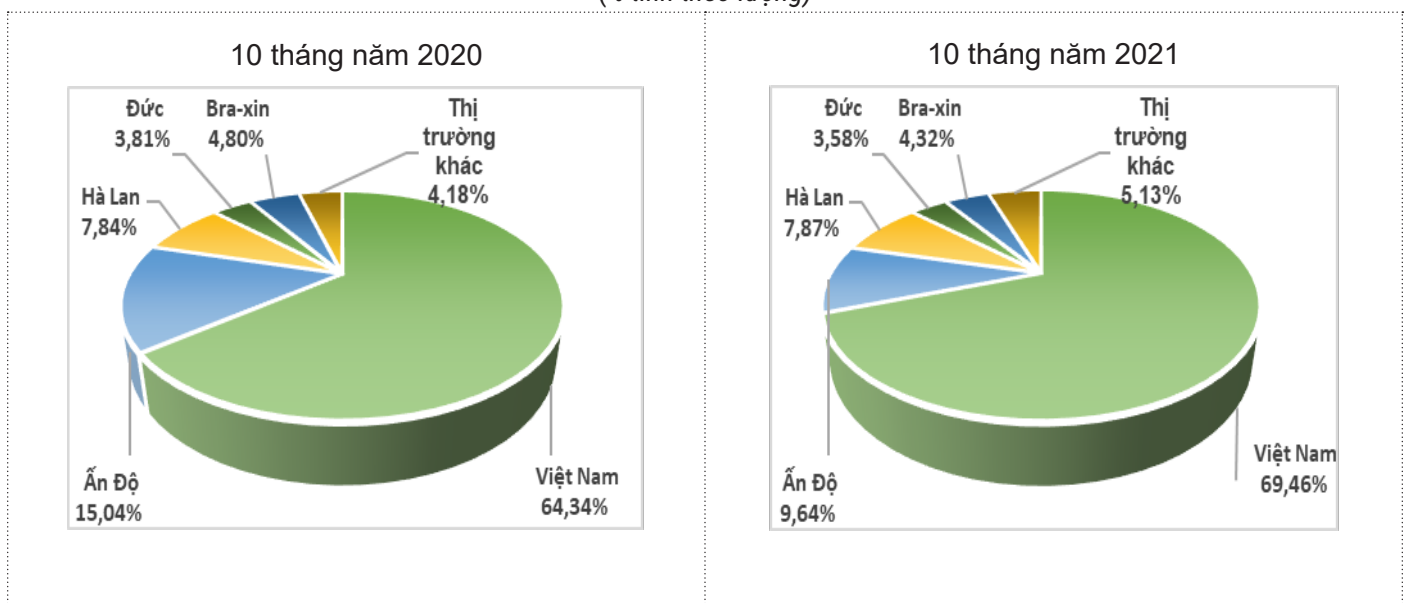
Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Pháp, lượng nhập khẩu đạt 9,63 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 74 triệu USD trong 10 tháng năm 2021, tăng 26,9% về lượng và tăng 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 63,34% trong 10 tháng năm 2020 lên 69,46% trong 10 tháng năm 2021.

Ngược lại, Pháp giảm mạnh nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ trong 10 tháng năm 2021, mức giảm 24,7% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,34 nghìn tấn, trị giá 12,16 triệu USD. Thị phần cà phê của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm từ 15,04% trong 10 tháng năm 2020 xuống 9,64% trong 10 tháng năm 2021.



Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Pháp

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ 11 tháng năm 2021 xuất khẩu trái cây của Chi-lê đạt 3,24 triệu tấn, trị giá 6,48 tỷ USD (theo giá FOB), tăng 3,7% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần nhập khẩu trái chuối (mã HS 0803) của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu Nhật Bản.
- ▶ Xuất khẩu hàng rau quả tăng trưởng khá trong tháng 11/2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chi-lê: Theo nguồn freshplaza.com, 11 tháng năm 2021 Chi-lê xuất khẩu trái cây đạt 3,24 triệu tấn, trị giá 6,48 tỷ USD (theo giá FOB), tăng 3,7% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, 70% là trái cây tươi, 20% là trái cây chế biến (nước trái cây, đóng hộp, đông lạnh...) và 10% là trái cây khô (quả óc chó, hạnh nhân, hạt phỉ...).

Trái cây tươi xuất khẩu trong 11 tháng năm 2021 đạt 2,49 triệu tấn, trị giá đạt 4,51 tỷ USD (theo giá FOB), tăng 2,4% về lượng và 2,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Chủ yếu loại trái cây xuất khẩu chính là quả cherry đạt 268 nghìn tấn, trị giá 1,21 tỷ USD (theo giá FOB), tăng 79% về lượng và tăng 21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, quả cherry xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc với lượng chiếm tới 90% lượng cherry xuất khẩu của Chi-lê.

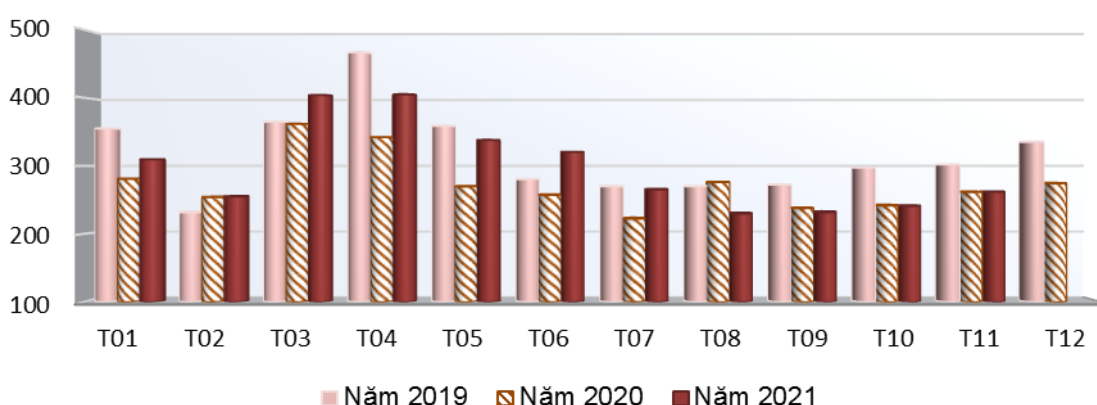


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 11/2021 đạt 261,4 triệu USD, tăng 8,6% so với tháng 10/2021, tăng 0,1%

so với tháng 11/2020. Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 3,25 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2019 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 11/2021 đang dần cải thiện, tuy nhiên đà tăng trưởng của ngành hàng này đang bị cản trở bởi thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc đang siết chặt kiểm soát dịch Covid-19 theo chiến lược “Zero Covid”, điều này khiến vận tải hàng hóa tại các cảng trung chuyển nhỏ bị gián đoạn có thể gây áp lực lên vận tải đường bộ. Vì vậy, hàng rau quả xuất khẩu của

Việt Nam sang thị trường này sẽ gặp khó khăn trong thời gian tới. Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc dẫn đầu đạt 1,75 tỷ USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 53,9% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.

Đáng chú ý, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường khác đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 11 tháng năm 2021 như Hoa Kỳ đạt 203,2 triệu USD, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm 2020; Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 143,59 triệu USD, tăng 21,5%; thị trường Đài Loan đạt 74

triệu USD, tăng 32,5%... Mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng cao, nhưng trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó không bù đắp được mức giảm từ thị trường Trung Quốc.

Thị trường hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	261.358	0,1	3.252.906	8,6	100,0	100,0
Trung Quốc	124.914	-12,3	1.754.546	3,6	53,9	56,5
Hoa Kỳ	18.775	18,4	203.173	33,2	6,2	5,1
Hàn Quốc	11.538	12,3	143.637	8,1	4,4	4,4
Nhật Bản	10.276	-1,7	143.590	21,5	4,4	3,9
Thái Lan	14.181	-8,4	135.591	-9,0	4,2	5,0
Đài Loan	10.135	83,9	116.018	36,2	3,6	2,8
Hồng Kông	4.044	44,7	74.097	32,5	2,3	1,9
Úc	9.613	12,5	72.657	25,5	2,2	1,9
Hà Lan	7.052	39,9	71.108	-3,2	2,2	2,5
Nga	5.839	80,0	69.827	43,5	2,1	1,6
Thị trường khác	44.990	8,9	468.662	9,4	14,4	14,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



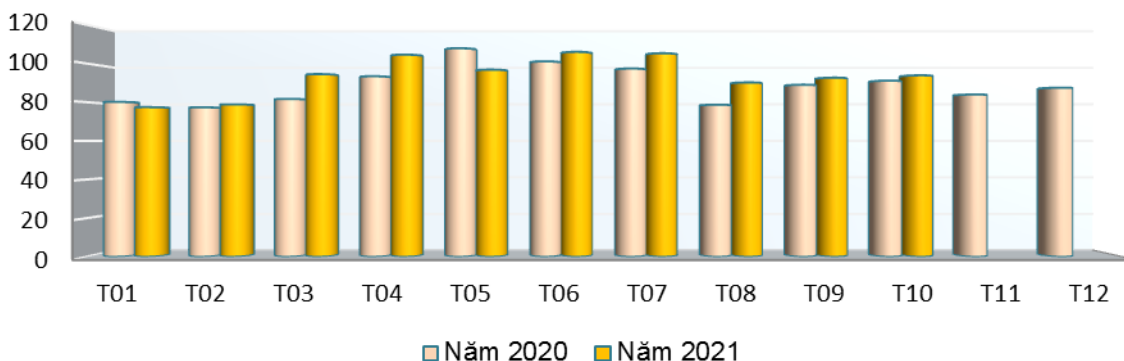
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỨNG LOẠI TRÁI CHUỐI (MÃ HS 0803) CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu trái chuối (mã HS 0803) của Nhật Bản trong 10 tháng năm 2021 đạt 939,8 nghìn tấn, trị giá 93,6 tỷ Yên (tương đương 822,8 triệu USD), tăng 4,7% về lượng và tăng

3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chuối nhập khẩu bình quân đạt 99,6 nghìn Yên/tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu trái chuối của Nhật Bản năm 2020 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Chuối là một trong những loại trái cây phổ biến nhất trên thế giới. Tại Nhật Bản, chuối được bán phổ biến ở các siêu thị, cửa hàng tiện lợi và cửa hàng tạp hóa. Ở Nhật Bản, chuối được tiêu thụ ở mỗi hộ gia đình trong một tháng là từ 9 đến 15 trái chuối. Tuy nhiên, sản lượng chuối của Nhật Bản khá thấp và vì vậy chuối chủ yếu được nhập khẩu từ nhiều quốc gia trên thế giới.

Trong cơ cấu nguồn cung cấp trái chuối cho Nhật Bản, Phi-líp-pin là thị trường cung cấp lớn nhất, với lượng chiếm 75,8% tổng lượng chuối Nhật Bản nhập khẩu trong 10 tháng

năm 2021. Lượng và trị giá nhập khẩu từ Phi-líp-pin tăng nhẹ. Tiếp theo là thị trường Ê-cu-a-đo, Mê-hi-cô, Goa-tê-ma-la và Việt Nam thị trường cung cấp trái chuối lớn thứ 5 cho Nhật Bản, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng rất mạnh, mặc dù giá nhập khẩu bình quân giảm mạnh. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 0,6% trong tổng lượng nhập khẩu trái chuối của Nhật Bản, tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu bình quân trái chuối từ Việt Nam ở mức cao, trong 10 tháng năm 2021 đạt 107,6 nghìn Yên/tấn, giảm 19,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp chứng loại trái chuối (mã HS 0803) cho Nhật Bản 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	939.826	93.573.641	822.842	99,6	4,7	3,5	-1,2	100,0	100,0
Phi-líp-pin	712.117	72.191.796	634.821	101,4	5,6	3,6	-1,9	75,8	75,1
Ê-cu-a-đo	116.480	10.264.643	90.262	88,1	2,2	1,6	-0,6	12,4	12,7
Mê-hi-co	63.668	6.030.924	53.033	94,7	-5,2	-2,9	2,4	6,8	7,5
Goa-tê-ma-la	22.864	2.357.867	20.734	103,1	24,7	41,3	13,3	2,4	2,0
Việt Nam	5.977	643.048	5.655	107,6	59,5	27,9	-19,8	0,6	0,4
Pê-ru	5.336	588.190	5.172	110,2	17,8	14,2	-3,1	0,6	0,5
Cô-x'ta Ri-ca	3.791	281.394	2.474	74,2	-25,0	-32,5	-9,9	0,4	0,6
Đài Loan	2.661	478.225	4.205	179,7	-14,7	-19,2	-5,3	0,3	0,3
Thái Lan	2.204	282.608	2.485	128,2	29,0	25,0	-3,1	0,2	0,2
Cô-lôm-bi-a	2.087	226.202	1.989	108,4	-24,7	-23,7	1,3	0,2	0,3
Thị trường khác	2.640	228.744	2.011	86,7	0,3	9,2	8,9	0,3	0,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản (Ghi chú: Tỷ giá 1 USD= 113,72 Yên)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản nguyên liệu và sản lát xuất khẩu.
- ▶ Giá sản nguyên liệu tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên giảm từ 50-200 đồng/kg, tùy khu vực do thời tiết thuận lợi hơn cho việc thu hoạch sản, trong khi đầu ra xuất khẩu chậm.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản tháng 11/2021 ở mức 458,5 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng 10/2021 và tăng 20,6% so với tháng 11/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: trong 10 ngày giữa tháng 11/2021, giá tinh bột sản xuất khẩu và giá thu mua tinh bột sản nội địa của Thái Lan được giữ ổn định so với 10 ngày trước đó, trong khi giá sản nguyên liệu và sản lát xuất khẩu điều chỉnh giảm.

Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ vẫn giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 490 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó; giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 15,1 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sản lát xuống mức 250 – 260 USD/tấn FOB Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; giá sản nguyên liệu được điều chỉnh xuống mức 2,3-2,75 Baht/kg, giảm 10 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 10 tháng năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được hơn 4,25 triệu tấn sản lát (mã HS 07141011), trị giá 32,75 tỷ Baht (tương đương 978,69 triệu USD), tăng 61,6% về lượng và tăng 82,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,99% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan với 4,25 triệu tấn, trị giá 37,74 tỷ Baht (tương đương 978,53 triệu USD), tăng 61,7% về lượng và tăng 82,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02988 USD).

Thái Lan cũng xuất khẩu được 2,94 triệu tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 41,98 tỷ Baht (tương đương 1,25 tỷ USD), tăng 33,4% về lượng và tăng 47% về trị giá so với

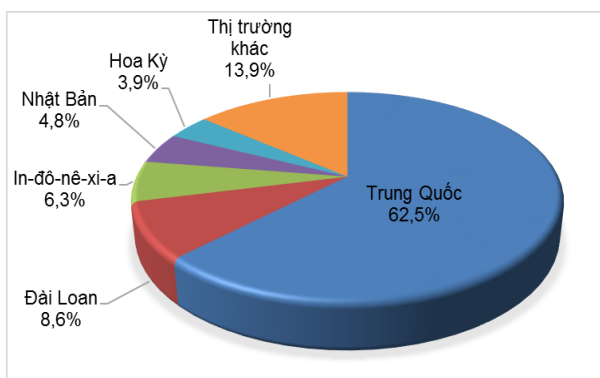


cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 72,4% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong 10 tháng năm 2021, với 2,13 triệu tấn, trị giá 29,83 tỷ Baht (tương đương 891,34 triệu USD), tăng 54,5% về lượng và tăng 71,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 7,5%, với 221,5 nghìn tấn, tăng 16,4% và Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 3,9%, với 115,56 nghìn tấn, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2020.

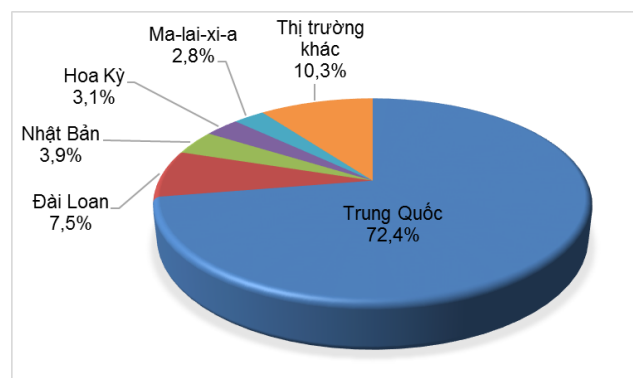
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 10 tháng năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Ma-lai-xi-a tăng mạnh; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Nhật Bản và Hoa Kỳ giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan
(% tính theo lượng)

10 tháng năm 2020



10 tháng năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá sản nguyên liệu tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên giảm từ 50-200 đồng/kg tùy khu vực do thời tiết thuận lợi hơn cho việc thu hoạch sản, trong khi đầu ra xuất khẩu chậm. Giá tinh bột thành phẩm bán ra tại các nhà máy Tây Ninh điều chỉnh giảm theo đà giảm của giá nguyên liệu.

Hoạt động xuất khẩu tinh bột sản qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chậm lại do phía Trung Quốc kiểm soát chặt trong bối cảnh số ca mắc Covid-19 trong thời gian gần đây tại Lạng Sơn tăng cao. Do đó, tình trạng tắc nghẽn, ùn ứ hàng hóa xuất khẩu tiếp tục tái diễn tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc khi cửa khẩu Chi Ma (Lạng Sơn) tạm ngừng thông quan trong 14 ngày (kể từ ngày 08/12/2021).

Vụ sản năm 2021, toàn tỉnh Nghệ An trồng gần 14.000

ha sản và đang vào mùa thu hoạch. Trong đó, riêng diện tích sản cao sản toàn tỉnh có 7.400 ha, số diện tích này hầu hết nằm trong vùng sản nguyên liệu của các nhà máy chế biến tinh bột sản, do được đầu tư thâm canh khá, thời tiết thuận lợi, nên năng suất đạt bình quân từ 30 – 35 tấn củ/ha, cao nhất từ trước lại nay. Do thời tiết thuận lợi, nắng hạn ít, mưa nhiều và mưa đều ở các tháng nên sản được mùa. Tại huyện Anh Sơn trồng gần 1.200 ha sản, năng suất dự kiến đạt bình quân trên 25 tấn củ/ha. Các xã Thành Sơn, Bình Sơn, Thọ Sơn, Hoa Sơn, Tường Sơn, Cẩm Sơn (huyện Anh Sơn) đều đạt năng suất sản từ 25 – 30 tấn củ/ha, có nhiều hộ gia đình ở xã Hoa Sơn trồng sản trên đất mới, vụ đầu tiên đạt được năng suất lên tới gần 40 tấn/ha.

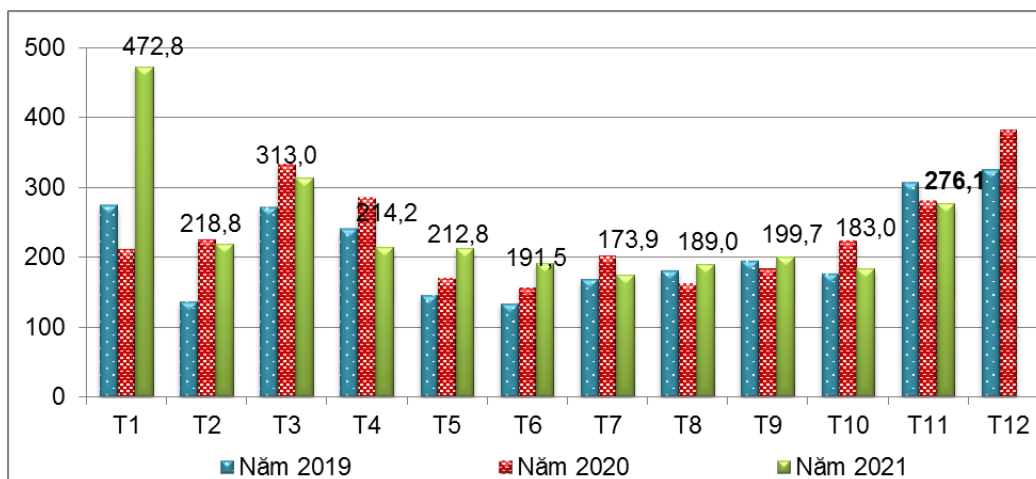


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 11/2021, Việt Nam xuất khẩu 276,1 nghìn tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá 126,59 triệu USD, tăng 50,9% về lượng và tăng 55% về trị giá so với tháng 10/2021; so với tháng 11/2020 giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 19,8% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắt và các sản phẩm từ sắt

ở mức 458,5 USD/tấn, tăng 2,8% so với tháng 10/2021 và tăng 20,6% so với tháng 11/2020. Lũy kế 11 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 2,61 triệu tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá 1,06 tỷ USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 2021 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắt, tháng 11/2021, xuất khẩu sắt đạt 30,13 nghìn tấn, trị giá 8,36 triệu USD, tăng 6,5% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với tháng 10/2021; so với tháng 11/2020 giảm 35,4% về lượng và giảm 14,9% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 277,6 USD/tấn, tăng 2,4% so với tháng 10/2021 và tăng 31,9% so với tháng 11/2020. Lũy kế 11 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 771,97 nghìn tấn sắt, trị giá 199,94 triệu USD, tăng 34,4% về lượng và tăng 52,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 11/2021, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu

thụ sắt và các sản phẩm từ sắt lớn nhất của Việt Nam, với 262,84 nghìn tấn, trị giá 120,36 triệu USD, tăng 51,3% về lượng và tăng 55,3% về trị giá so với tháng 10/2021; so với tháng 11/2020 tăng 1,8% về lượng và tăng 22,7% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,44 triệu tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá 994,24 triệu USD, tăng 10,3% về lượng và tăng 25,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2021 chiếm 93,5% tổng lượng sắt và các sản phẩm từ sắt của cả nước.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Sắt và các sản phẩm từ sắt	276.108	126.590	-0,6	19,8	2.613.381	1.064.910	7,7	22,4
Sắt	30.131	8.363	-35,4	-14,9	771.978	199.942	34,4	52,9
Trung Quốc	262.841	120.368	1,8	22,7	2.444.202	994.241	10,3	25,5
Hàn Quốc	2.796	983	-76	-74,7	94.477	31.523	-0,9	15,1
Đài Loan	2.860	1.451	24	48,8	26.151	12.828	-27,4	-13,3
Ma-lai-xi-a	99	63	-58,9	-44,0	2.923	1.449	-88,8	-86,7
Nhật Bản		0			529	311	-80,7	-75,9
Phi-líp-pin	703	347	-56,4	-49,5	5.740	2.619	-49,0	-41,0
Pa-ki-xtan		0			2.805	2.013	193,4	228,7
Thị trường khác	6.809	3.378	86,8	88,8	36.554	19.925	-4,4	7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Doanh thu tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ tháng 11/2021 giảm do chuỗi cung ứng bị gián đoạn.*
- ▶ *Chính phủ Trung Quốc sắp mở cửa cho cá tra xuất khẩu của Căm-pu-chia.*
- ▶ *Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 đạt 2,01 triệu tấn, trị giá 8,84 tỷ USD, giảm 0,85% về lượng, nhưng tăng 4,9% về trị giá so với năm 2020.*
- ▶ *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7,6% trong 10 tháng năm 2020, lên 8,6% trong 10 tháng năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Doanh thu tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ tháng 11/2021 giảm do chuỗi cung ứng bị gián đoạn. Theo đó, doanh thu bán thủy sản tươi sống trong tháng 11/2021 giảm 0,3% so với cùng kỳ năm ngoái; trong khi doanh thu bán hàng chế biến giảm 3,5%. Nguồn cung thủy sản có vỏ đã bị ảnh hưởng, doanh thu bán lẻ thủy sản có vỏ giảm 9,1%. Doanh thu bán cá tươi tăng 4,3%.

So với năm 2019, thời điểm trước đại dịch, doanh thu bán thủy sản đông lạnh cao hơn từ 35-40% và thủy sản tươi sống cao hơn khoảng 30%.

Căm-pu-chia: Theo tờ Phnom Penh Post, chính phủ Trung Quốc sắp mở cửa cho cá tra xuất khẩu của Căm-pu-chia. Các sản phẩm cá tra của Căm-pu-chia được cho là gần với loài cá tra nuôi phổ biến tại Việt Nam. Việc nhập khẩu cá tra Căm-pu-chia có thể bắt đầu ngay sau khi các cơ quan chức năng của Trung Quốc tiến hành kiểm tra an toàn vệ sinh tại các cơ sở sản xuất cá tra liên quan.

Phi-lip-pin: Sản lượng tôm của Phi-lip-pin năm 2021 dự kiến đạt 60 nghìn tấn, giảm từ 64,58 nghìn tấn trong năm 2020 do tác động của dịch Covid-19, nhu cầu yếu và chi phí tăng.

Dịch Covid-19 bùng phát, Phi-lip-pin buộc phải phong tỏa cả nước, khiến người nuôi tôm giảm mật độ thả nuôi. Nhu cầu tiêu dùng trong nước yếu cũng khiến các nhà sản xuất giảm sản lượng.

Sản lượng tôm nước này có thể tăng trong năm 2022 và các năm tiếp theo khi nhu cầu phục hồi. Giá tôm nguyên liệu đang tăng có thể khuyến khích người nuôi thả nuôi trở lại trong 3-5 tháng tới. Nhu cầu tôm tại Phi-lip-pin dự kiến cải thiện trong tháng 12/2021.

Chỉ 8% sản lượng tôm của Phi-lip-pin được xuất khẩu, 92% được tiêu thụ trong nước với tôm sú là loài nuôi thương mại phổ biến.



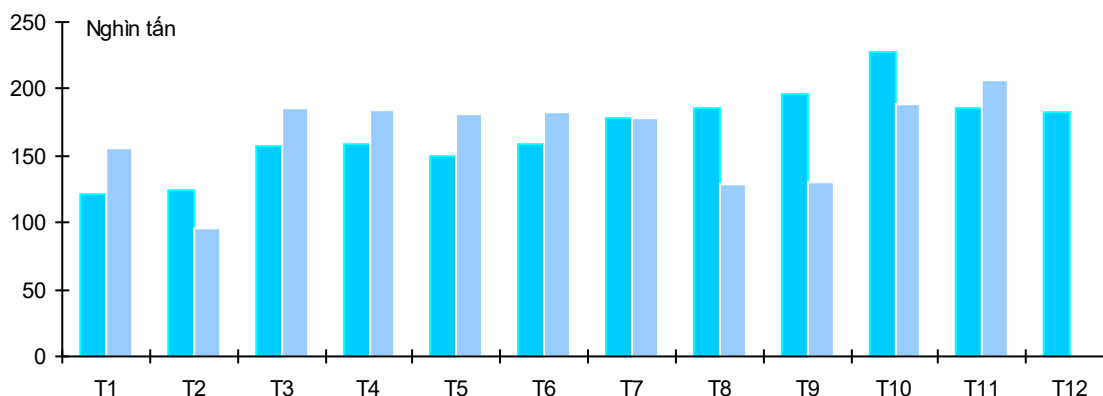
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11/2021 đạt 206,5 nghìn tấn, trị giá 910,9 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, tăng 9,4% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với tháng 10/2021. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,815 triệu tấn, trị giá 7,988 tỷ USD, giảm 1,5% về lượng nhưng tăng 4%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 đạt 2,01 triệu tấn, trị giá 8,84 tỷ USD, giảm 0,85% về lượng, nhưng tăng 4,9% về trị giá so với năm 2020. Đây là kết quả xuất khẩu khả quan trong bối cảnh dịch Covid-19 trong nước bùng phát đã tác động mạnh đến hoạt động sản xuất và xuất khẩu thủy sản trong quý 3/2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2021, xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn đều tăng về trị giá so với tháng 11/2020. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Đức, Nga, Bỉ, Ý... tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, tính theo lượng, xuất khẩu sang Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ca-na-đa, Úc, Hồng Kông giảm.

Trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường giảm so với cùng kỳ năm

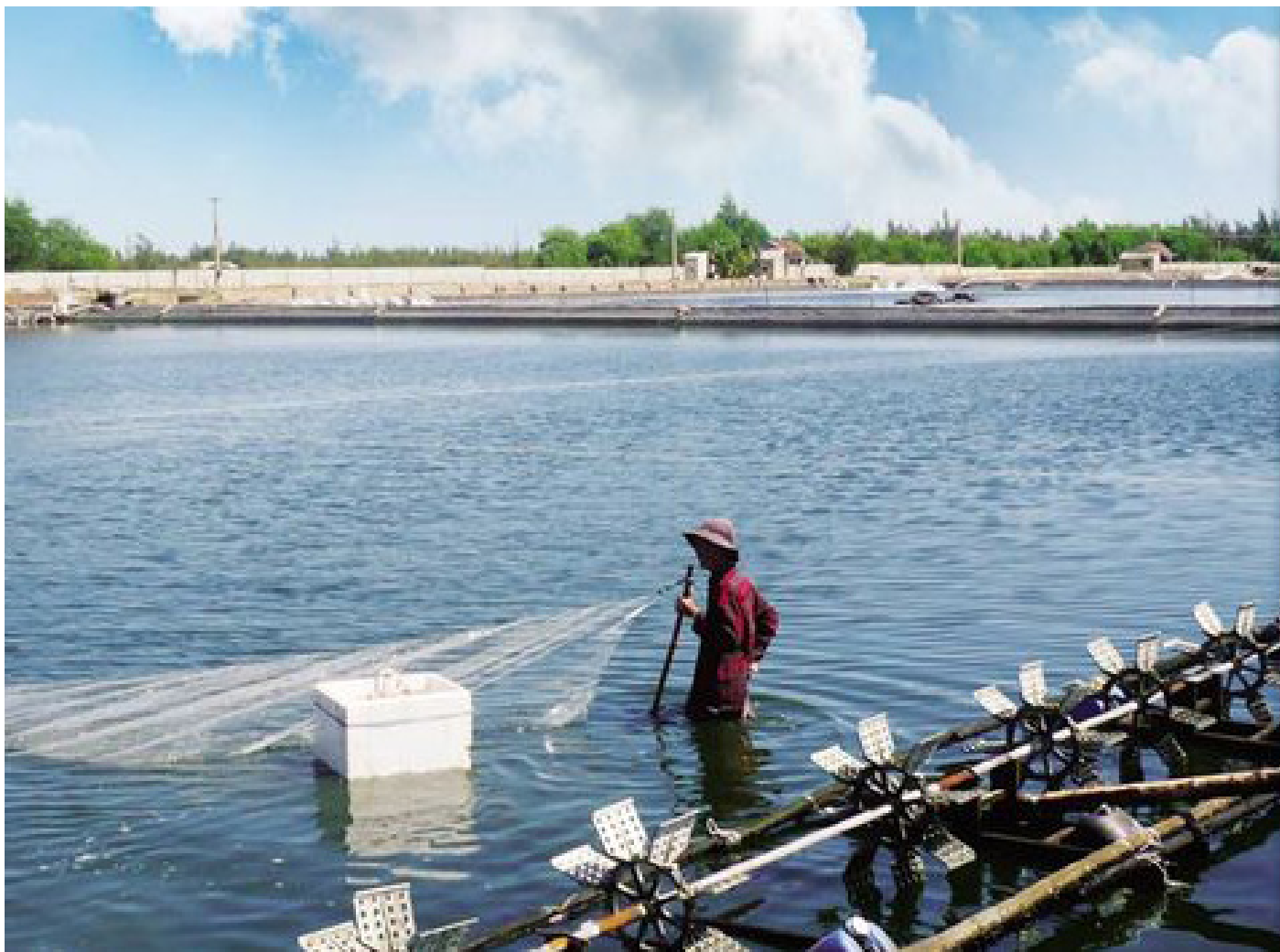
2020, trong đó giảm mạnh nhất là thị trường Trung Quốc. Trong tháng cuối năm 2021, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc sẽ tiếp tục ở mức thấp do tình trạng tắc nghẽn tại cảng biển cũng như cửa khẩu đường bộ trong thời gian qua.

Hoa Kỳ và Nga là 2 thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong năm 2021 có được sự tăng trưởng, với mức tăng trưởng về trị giá lần lượt đạt 25,4% và 26% trong 11 tháng năm 2021.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	206.530	910.912	10,9	22,7	1.815.125	7.988.276	-1,5	4,0
Hoa Kỳ	27.206	197.724	12,1	36,4	270.392	1.871.454	17,7	25,4
Nhật Bản	16.787	136.400	-0,7	1,8	160.827	1.211.447	-3,8	-7,0
Trung Quốc	43.379	120.452	-8,9	4,9	318.802	862.792	-26,4	-21,7
Hàn Quốc	15.900	80.558	-2,0	16,2	144.929	721.794	-2,9	3,0
Anh	3.502	24.263	0,2	-0,1	42.047	287.064	-15,4	-10,9
Ca-na-đa	3.362	25.876	-12,9	10,9	35.359	244.183	-2,4	1,1
Thái Lan	11.529	28.391	15,3	11,8	98.354	240.864	7,2	5,8
Úc	3.732	27.869	-6,5	16,9	34.053	232.597	-0,4	16,4
Hà Lan	3.361	22.627	2,0	37,7	36.121	197.933	-5,7	-1,3
Đức	2.727	19.926	44,6	68,9	26.588	179.388	-1,6	9,2
Nga	2.742	11.177	16,1	4,2	41.711	149.614	39,9	26,0
Bỉ	2.497	19.814	63,1	96,1	17.883	131.732	-7,0	7,3
Hồng Kông	2.677	14.225	-6,3	-10,8	26.277	131.073	-3,0	-14,2
Ma-lai-xi-a	4.914	13.418	14,6	47,9	47.991	110.289	-1,7	9,5
Ý	1.926	8.376	23,5	44,6	26.471	103.974	17,2	28,0
Thị trường khác	60.289	159.816	43,2	55,8	487.320	1.312.078	11,1	14,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

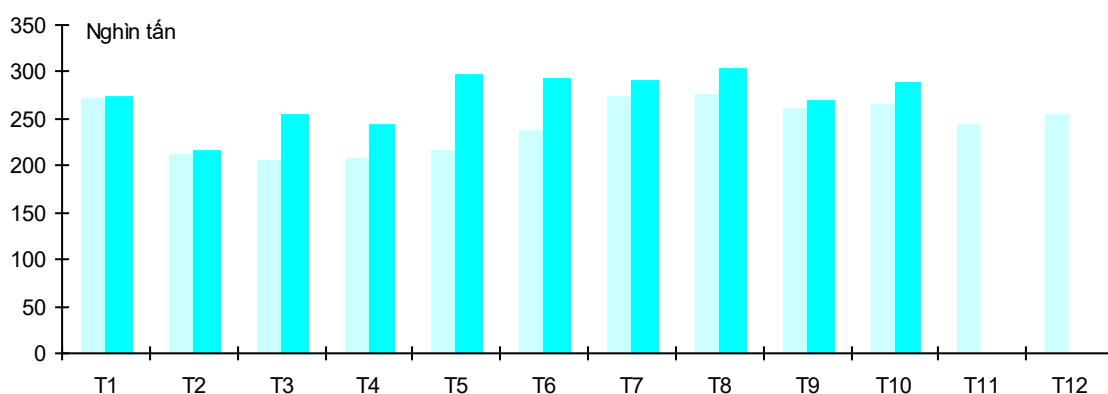


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 10/2021 đạt 288,17 nghìn tấn, trị giá 2,57 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 30,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng năm 2021 nhập

khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 2,73 triệu tấn, trị giá 23,3 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 28,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ năm 2020 – 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 10/2021, nhập khẩu hết các mặt hàng thủy sản của Hoa Kỳ đều tăng so với tháng 10/2020. Đáng chú ý là nhập khẩu cua, gẹ tăng rất mạnh. Trong khi đó, nhập khẩu cá ngừ, cá trích và cá da trơn trong tháng này giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 10 tháng năm 2021, nhập khẩu tôm, cá hồi, cua, gẹ, mực... tăng mạnh, trong khi nhập khẩu cá ngừ, cá tuyết, cá rô phi giảm.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	288.168	2.573.891	8,4	30,4	2.727.575	23.292.322	11,7	28,5
Tôm	90.728	1.001.708	9,6	22,0	784.755	8.209.173	19,8	31,5
Cá hồi	43.893	495.056	7,3	37,3	420.289	4.485.097	9,7	25,7
Cua	7.004	178.037	56,1	110,3	97.569	2.598.574	12,9	62,5
Cá ngừ	19.609	135.447	-31,9	-16,0	241.549	1.521.614	-17,3	-6,8
Ghẹ	3.293	103.392	55,9	167,2	23.613	639.943	22,6	74,3
Cá tuyết	11.999	72.233	0,0	1,1	114.370	691.733	-4,1	-1,9
Cá rô phi	19.628	64.275	20,4	24,9	152.213	514.175	-6,8	-1,0
Mực	7.589	41.573	62,2	67,3	61.217	328.494	58,5	61,0
Điệp	2.182	31.262	29,3	59,8	20.765	255.124	58,2	62,1
Bạch tuộc	3.474	29.954	103,8	157,0	23.904	198.473	77,4	121,6
Cá da trơn	6.514	23.723	-13,3	17,7	96.800	278.635	30,2	28,8
Cá trích	5.061	17.158	-10,5	-21,2	63.945	198.682	14,0	-1,8
Trai	3.718	14.199	42,6	66,6	35.372	121.173	33,5	26,5
Cá hồng tươi	1.383	13.872	-1,3	30,6	13.723	123.321	10,3	33,9
Cá dẹt tươi	838	13.649	20,4	28,0	9.445	145.729	26,0	37,1
Mặt hàng khác	61.255	338.354	16,9	31,8	568.047	2.982.384	17,9	27,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 10/2021, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ hầu hết các thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2020; trong khi nhập khẩu từ Chi-lê, Việt Nam giảm về lượng nhưng tăng về trị giá, nhập khẩu từ Thái Lan giảm mạnh cả về lượng và trị giá so với tháng 10/2020.

Trong 10 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của

Hoa Kỳ từ hầu hết các thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ nhập khẩu từ Trung Quốc và Thái Lan giảm mạnh.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7,6% trong 10 tháng năm 2020, lên 8,6% trong 10 tháng năm 2021.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với 10 tháng/2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng 2021	10 tháng 2020
Tổng	288.168	2.573.891	8,4	30,4	2.727.575	23.292.322	11,7	28,5	100,0	100,0
Ca-na-đa	27.008	315.647	19,9	47,1	301.492	4.340.062	21,2	64,6	11,1	10,2
Ấn Độ	39.520	352.549	23,7	27,3	299.683	2.553.684	27,5	27,6	11,0	9,6
Chi-lê	24.249	268.859	-1,8	41,6	237.497	2.305.670	6,2	27,7	8,7	9,2
In-đô-nê-xi-a	24.546	250.742	25,9	38,6	208.785	1.968.102	4,9	11,9	7,7	8,2
Việt Nam	18.939	158.512	-11,5	15,1	233.383	1.494.138	25,8	31,6	8,6	7,6
Trung Quốc	39.608	169.923	16,6	24,8	319.808	1.332.558	-6,9	-3,2	11,7	14,1
Ê-cu-a-đo	16.170	125.329	2,3	30,5	185.974	1.317.183	30,5	55,2	6,8	5,8
Thái Lan	15.616	101.650	-28,7	-22,5	164.159	977.449	-17,4	-14,3	6,0	8,1
Nga	4.675	118.592	31,8	89,4	40.279	948.952	15,0	33,4	1,5	1,4
Na Uy	9.471	94.558	42,7	43,9	91.958	925.162	20,9	32,4	3,4	3,1
Thị trường khác	68.366	617.530	7,0	28,1	644.557	5.129.362	16,3	27,8	23,6	22,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Dự báo nhu cầu nội thất văn phòng trên thế giới vào năm 2022 sẽ tăng trưởng khả quan.
- ▶ Nhiều cơ sở sản xuất gỗ tại Trung Quốc đã ra thông báo cắt giảm đơn hàng hoặc thông báo nghỉ lễ, do thời tiết dần chuyển sang lạnh hơn, ô nhiễm không khí nghiêm trọng đã xuất hiện ở nhiều nơi thuộc miền Bắc Trung Quốc và các cấp độ về quản lý, kiểm soát môi trường ngày càng tăng.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Anh.
- ▶ Tháng 11/2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ quay lại mốc trên 1 tỷ USD, sau 3 tháng liên tiếp trước đó dưới mốc 1 tỷ USD, tăng 2,5% so với tháng 11/2020.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý (CSIL), năm 2021, thị trường nội thất văn phòng thế giới ước tính đạt 50 tỷ USD, bất chấp những tác động dai dẳng của đại dịch Covid-19. Thị trường châu Âu và châu Á Thái Bình Dương có sự phục hồi rõ rệt hơn, trong khi Hoa Kỳ vẫn đang phục hồi chậm hơn mức trung bình.

Ngành công nghiệp đồ nội thất văn phòng ngày càng tăng thị phần trên thị trường quốc tế, tỷ lệ nhập khẩu và tiêu thụ tăng dần. Trong đó, các thị trường nhập khẩu đồ nội thất văn phòng lớn nhất trên thế giới là Mỹ, Đức, Pháp, Hà Lan và Anh.

Nhu cầu tiềm năng về đồ nội thất văn phòng vẫn bị hạn chế bởi tỷ lệ sử dụng văn phòng thấp, do mức độ làm việc ở nhà cao. Tuy nhiên, CSIL dự báo nhu cầu nội thất văn phòng

trên thế giới vào năm 2022 sẽ tăng trưởng khả quan.

Trung Quốc: Theo nguồn Wood365.cn, thời gian gần đây, nhiều cơ sở sản xuất gỗ tại Trung Quốc đã ra thông báo cắt giảm đơn hàng hoặc thông báo nghỉ lễ, do thời tiết dần chuyển sang lạnh hơn, ô nhiễm không khí nghiêm trọng đã xuất hiện ở nhiều nơi thuộc miền Bắc Trung Quốc và các cấp độ về quản lý, kiểm soát môi trường ngày càng tăng.

Các cơ quan bảo vệ môi trường đã liên tục đưa ra các thông báo về ứng phó khẩn cấp với thời tiết ô nhiễm nghiêm trọng, khiến một số công ty liên quan đến gỗ đình chỉ công việc và hạn chế sản xuất. Đồng thời, các nhà máy ở khu vực Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc rất có thể sẽ tạm dừng công việc trước thời hạn do việc chuẩn bị Thế vận hội mùa Đông Bắc Kinh 2022 và ảnh hưởng của dịch bệnh.



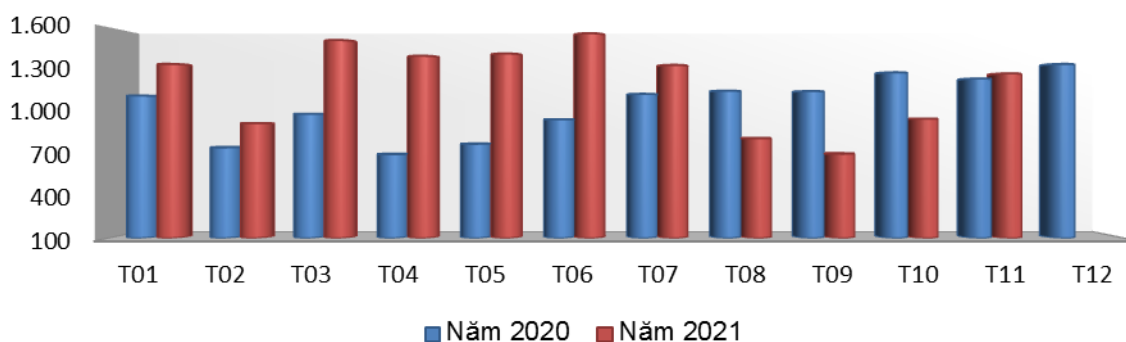
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 11/2021 đạt 1,27 tỷ USD, tăng 2,5% so với tháng 11/2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 915,7 triệu USD, giảm 9,9% so với tháng 11/2020. Trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 13,4 tỷ USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,99 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Qua biểu đồ thống kê cho thấy, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng nhanh trong tháng 11/2021 so với tháng 10/2021 và vượt mức trên 1 tỷ USD sau 3 tháng giảm mạnh do ảnh hưởng bởi làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4. Tác động chính khiến ngành gỗ có sự chuyển biến tích cực trong những tháng cuối năm 2021 là nhờ những chính sách và hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, cùng với đó là sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong ngành gỗ để duy trì sản xuất và xuất khẩu và nhu cầu tăng cao từ thị trường quốc tế.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ dẫn đầu đạt 7,9 tỷ USD, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 59,4% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ lớn, trong khi sản phẩm đồ gỗ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đang được người tiêu dùng Hoa Kỳ ưa chuộng và đánh giá cao. Tuy nhiên, quy định xuất xứ, phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu vào thị trường này đang là vấn đề cần được quan tâm. Vào cuối tháng 10/2021, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) đã cập nhật danh sách theo dõi các mặt hàng có nguy cơ gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, trong đó có một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Hoa Kỳ như: Gỗ dán từ nguyên liệu gỗ cứng, tủ gỗ, ghế sofa có khung gỗ, gỗ thanh

và viền dài gỗ được tạo dáng liên tục. Hoa Kỳ là thị trường có nhu cầu cao và sức tiêu thụ lớn đối với mặt hàng này của Việt Nam, nhưng thị hiếu của người tiêu dùng Hoa Kỳ liên tục thay đổi, các yêu cầu và quy định ngày càng nghiêm ngặt. Do đó để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này, các doanh nghiệp ngành gỗ cần tiếp tục nâng cao chất lượng, phù hợp với xu hướng, nhu cầu tiêu dùng mới, chú trọng tính hợp pháp và sự an toàn, thân thiện với môi trường.

Các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn tiếp theo trong 11 tháng năm 2021 là: Trung Quốc đạt 1,37 tỷ USD, tăng 26,6% so với cùng kỳ năm 2020; Nhật Bản đạt 1,29 tỷ USD, tăng 11,2%; Hàn Quốc đạt 796,8 triệu USD, tăng 9,5%; Anh đạt 239,4 triệu USD, tăng 15,5%...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	1.272.489	2,5	13.361.686	21,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	732.281	-7,6	7.936.634	24,6	59,4	57,7
Trung Quốc	132.625	49,4	1.367.330	26,6	10,2	9,8
Nhật Bản	135.095	17,2	1.289.537	11,2	9,7	10,5
Hàn Quốc	78.248	16,5	796.808	9,5	6,0	6,6
Anh	23.680	25,6	239.405	15,5	1,8	1,9
Ca-na-đa	20.136	-17,2	210.948	7,7	1,6	1,8
Úc	17.188	-11,0	149.944	-2,8	1,1	1,4
Đức	12.126	27,5	113.138	8,9	0,8	0,9
Ma-lai-xi-a	16.075	126,9	111.878	69,3	0,8	0,6
Pháp	11.082	36,6	101.735	7,0	0,8	0,9
Thị trường khác	105.034	5,8	1.146.063	18,1	8,6	8,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

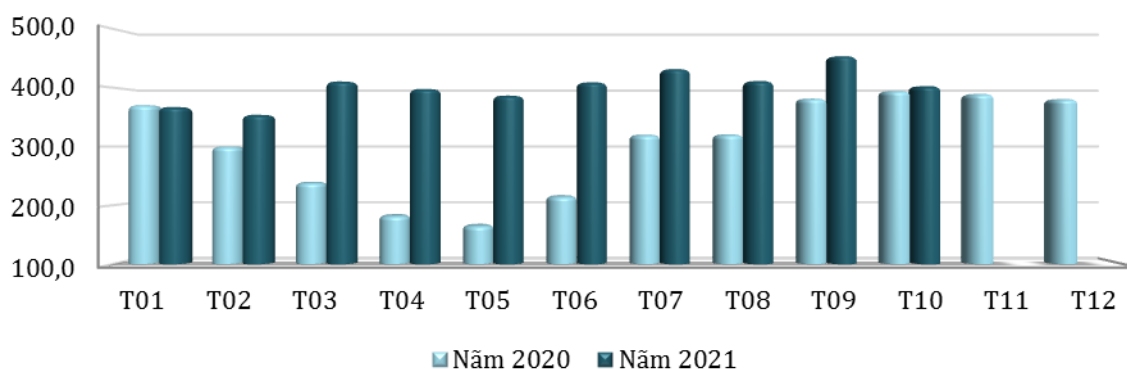


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh trong giai đoạn năm 2016 – 2020 đạt trung bình 5,17 tỷ USD/năm, tăng trưởng bình quân 2,7%/năm. Năm 2020, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 5,6 tỷ USD, tăng 6,3%

so với năm 2019. 10 tháng năm 2021, trị giá nhập khẩu mặt hàng này của Anh đạt 4,03 tỷ USD, tăng 39,3% so với cùng kỳ năm 2020. Như vậy, ngay cả trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhưng nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh vẫn tăng mạnh.

Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho thị trường Anh trong 10 tháng năm 2021, đạt 1,7 tỷ USD, tăng 63,4% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 42,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh. Các thị trường cung cấp lớn tiếp theo là thị trường Ba Lan đạt 431,5 triệu USD, tăng 24,2%, chiếm 10,7%; Việt Nam đạt 303,7 triệu USD, tăng 35,7%, chiếm 7,5%...

Có nhiều thuận lợi để doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh

mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Anh, trước hết là nhu cầu nhập khẩu mặt hàng này tăng mạnh tại Anh ngay cả trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp; trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh từ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ; sau Brexit, quan hệ giao thương mới giữa Anh và EU không còn thuận lợi như trong một thị trường chung, do đó các doanh nghiệp Anh chủ động tìm các nguồn cung ứng mới và thị trường mới, trong đó có Việt Nam.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Anh trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	403.181	2,1	4.028.539	39,3	100,0	100,0
Trung Quốc	172.305	20,6	1.696.823	63,4	42,1	35,9
Ba Lan	48.374	-2,4	431.511	24,2	10,7	12,0
Việt Nam	19.112	-26,5	303.665	35,7	7,5	7,7
Ý	22.810	-12,4	207.554	36,6	5,2	5,3
Đức	21.211	-3,4	191.461	25,4	4,8	5,3
Lit-va	16.026	34,7	134.960	35,1	3,4	3,5
Ma-lai-xi-a	6.339	-59,1	119.971	10,1	3,0	3,8
Hoa Kỳ	8.384	-30,5	97.219	3,4	2,4	3,3
Hồng Kông	6.527	54,7	72.928	95,6	1,8	1,3
In-đô-nê-xi-a	6.938	13,3	72.186	43,6	1,8	1,7
Thị trường khác	75.155	-4,5	700.261	19,4	17,4	20,3

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Anh nhập khẩu chủ yếu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; ghế khung gỗ trong 10 tháng năm 2021, trị giá nhập khẩu 2 mặt hàng này chiếm 75,5% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Trong đó dẫn đầu là trị giá nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,8 tỷ USD, tăng 35,9% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 10 tháng năm 2021, Anh tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp, đạt 188,3 triệu USD, tăng 78% so với cùng kỳ năm 2020.

Anh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
Tổng		403.181	2,1	4.028.539	39,3	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	172.700	-5,4	1.815.822	35,9	45,1	46,2
940161 +940169	Ghế khung gỗ	133.723	17,8	1.225.183	51,0	30,4	28,1
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	63.945	-4,7	669.499	29,4	16,6	17,9
940340	Đồ nội thất nhà bếp	21.421	39,9	188.306	78,0	4,7	3,7
940330	Đồ nội thất văn phòng	11.392	-31,0	129.729	7,9	3,2	4,2

Nguồn: ITC

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU NGHỊ ĐỊNH 43/2017/NĐ-CP NGÀY 14/4/2017 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ NHÃN HÀNG HÓA

Ngày 09/12/2021, Chính phủ ban hành Nghị định 111/2021/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

Theo đó, tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ hàng hóa của mình bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam hoặc các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Trường hợp hàng hóa không xác định được xuất xứ theo quy định thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa.

Nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa được thể hiện bằng một trong các cụm từ hoặc kết hợp các cụm từ thể hiện công đoạn hoàn thiện hàng hóa như sau: “lắp ráp tại”, “đóng chai tại”, “phối trộn tại”, “hoàn tất tại”, “đóng gói tại”, “dán nhãn tại” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa.

Hàng hoá là nguyên liệu thủy sản thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2022.

QUY ĐỊNH MỚI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THỰC PHẨM VÀO TRUNG QUỐC

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trừ trường hợp có thỏa thuận riêng, doanh nghiệp sản xuất nước ngoài xuất khẩu thực phẩm vào Trung Quốc phải nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua Hệ thống đăng ký.

Hệ thống bao gồm website: <http://cifer.singlewindow.cn/> hoặc Cổng thương mại quốc tế một cửa Trung Quốc là <http://singlewindow.cn/>.

Đối với 4 loại sản phẩm bao gồm: thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, sản phẩm sữa, tổ yến và sản phẩm từ tổ

yến, các doanh nghiệp đã đăng ký thì việc đăng ký tiếp tục có hiệu lực theo thời hạn đã cấp.

Trước ngày 1/1/2022, việc đăng ký doanh nghiệp thuộc 4 loại thực phẩm này, cơ quan có thẩm quyền Việt Nam đăng ký theo phương thức hiện hành (theo thỏa thuận đã có) hoặc thông qua Hệ thống đăng ký để nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

Từ ngày 1/1/2022, Tổng cục Hải quan Trung Quốc chỉ chấp nhận hồ sơ nộp thông qua hệ thống đăng ký.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.